



This project is funded by
the European Union

BÁO CÁO

Mã hoạt động: ICB 46

SỔ TAY QUY TẮC XUẤT XỨ TRONG CÁC FTA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN

Phiên bản: cuối cùng
Tháng 11/2017

*Tác giả: Brian Staples
Lê Thị Hồng Ngọc
Phạm Văn Hồng*

Báo cáo này được xây dựng với sự hỗ trợ tài chính của Liên minh châu Âu. Quan điểm trong báo cáo là của (các) tác giả, không phản ánh ý kiến chính thức của Liên minh châu Âu hay của Bộ Công Thương

MỤC LỤC

1. Việt Nam hiện tham gia bao nhiêu FTA?	9
1. Quy tắc xuất xứ (ROO) là gì?	9
2. Mục đích của Quy tắc xuất xứ là gì?.....	10
3. Có bao nhiêu loại quy tắc xuất xứ?.....	11
4. HS là gì?.....	16
5. Danh mục HS gồm bao nhiêu Chương?	16
6. Vì sao quy tắc CTC không vượt quá cấp độ 6 số?.....	16
7. Vì sao mã HS khai trên C/O ưu đãi FTA là mã HS của Bên nhập khẩu?.....	17
8. Cùng một sản phẩm A, trong trường hợp nào thì A được coi là hàng hóa và trong trường hợp nào thì A được coi là nguyên liệu?.....	18
9. Làm thế nào để phân biệt một nguyên liệu có xuất xứ (A) và một nguyên liệu không có xuất xứ/ không xác định được xuất xứ (B)?.....	18
10. Làm thế nào để phân biệt một hàng hóa có xuất xứ (A) và một hàng hóa không có xuất xứ/ không xác định được xuất xứ (B)?.....	18
11. Thế nào là “xuất xứ thuần túy”?	19
12. “WO” trong phạm vi lãnh thổ một Bên thành viên hay nhiều hơn một Bên thành viên?	21
13. Tiêu chí “PE” có nghĩa là gì?.....	25
14. Tiêu chí PE, WO-FTA và RVC 100% giống nhau hay khác nhau?	26
15. RVC là gì?.....	27
16. RVC được tính như thế nào?.....	28
17. Thế nào là CTC?	30
18. “CTC ex from” – “CTC loại trừ” nghĩa là gì?	31
19. De Minimis là gì?.....	32
20. Vì sao các sản phẩm dệt may có tiêu chí De Minimis tính theo trọng lượng, mà các nhóm sản phẩm loại khác chỉ có tiêu chí De Minimis tính theo trị giá?	32
21. “Công đoạn gia công chế biến đơn giản” là gì? Nếu vi phạm công đoạn này, sản phẩm có được coi là có xuất xứ hay không?.....	34
22. Như thế nào được coi là “quy trình sản xuất cụ thể”?	35
23. Có bao nhiêu hình thức cộng gộp?.....	36
24. Phụ tùng, phụ kiện, dụng cụ có được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa không?	39

25. Vật liệu đóng gói và bao bì (được sử dụng để bán lẻ hoặc để vận chuyển) có được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa hay không?	40
26. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau: Làm cách nào để phân biệt nguyên vật liệu có xuất xứ và nguyên vật liệu không có xuất xứ?	41
27. Thế nào được gọi là “vận chuyển trực tiếp”?	41
28. Quy định về C/O giáp lưng giúp thuận lợi hóa hay cản trở thương mại? Tại sao các FTA song phương lại không có điều khoản này? Phân biệt “Back-to-Back C/O” và “Movement Certificate”	42
29. Hóa đơn Bên thứ ba có được chấp nhận trong các FTA hay không?	44
30. Quy tắc xuất xứ áp dụng cho cùng một mặt hàng trong các FTA khác nhau như thế nào?	44
31. Tự chứng nhận xuất xứ là gì? Doanh nghiệp có được hưởng lợi từ cơ chế này hay không?	52
1. Trong ASEAN:	52
2. Trong EU:	54
3. Trong ACFTA: Trung Quốc ko mặn mà với tự chứng nhận xuất xứ nên trong quá trình đàm phán nâng cấp ACFTA, các thành viên ACFTA ko đề cập đến vấn đề này.	54
4. Trong TPP	54
CƠ CHẾ VÀ THỦ TỤC CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ TRONG CÁC FTA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN	56
I. Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)	57
1. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu D	57
2. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu D được cấp trong trường hợp cộng gộp từng phần	58
3. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu D giáp lưng (B2B C/O)	59
4. Xử lý sai sót trên C/O	61
5. Thời điểm cấp C/O mẫu D	61
6. Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ	62
II. Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA)	64
1. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu E	64
2. Cộng gộp trong ACFTA	66
3. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu E giáp lưng (Movement Certificate)	66

4. Xử lý sai sót trên C/O	68
5. Thời điểm cấp C/O mẫu E	68
6. Cơ chế Tự chứng nhận xuất xứ.....	69
III. Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA)	69
1. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu AK.....	70
2. Cộng gộp trong AKFTA.....	71
3. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AK giáp lưng.....	71
4. Xử lý sai sót trên C/O	72
5. Thời điểm cấp C/O mẫu AK.....	72
Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tàu hoặc một thời gian ngắn sau đó nhưng không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao hàng do vô ý sai sót hoặc có lý do xác đáng, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 01 (một) năm kể từ ngày giao hàng và phải mang dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”	
6. Cơ chế Tự chứng nhận xuất xứ.....	72
IV. Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP).....	73
1. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu AJ	73
2. Cộng gộp trong AJCEP	73
3. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu AJ giáp lưng (B2B C/O)	73
4. Xử lý sai sót trên C/O	74
5. Thời điểm cấp C/O mẫu AJ	74
6. Cơ chế Tự chứng nhận xuất xứ.....	74
V. Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Ấn Độ (AIFTA)	74
1. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu AI	75
2. Cộng gộp trong AIFTA	75
3. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AI giáp lưng	75
4. Xử lý sai sót trên C/O	76
5. Thời điểm cấp C/O mẫu AI	76
6. Cơ chế Tự chứng nhận xuất xứ.....	76
VI. Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Úc – Niu Di-lân (AANZFTA)	77

1. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu AANZ	77
2. Cộng gộp trong AANZFTA.....	78
3. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu AANZ giáp lưng (B2B C/O)	78
4. Xử lý sai sót trên C/O	78
5. Thời điểm cấp C/O mẫu AANZ	79
6. Cơ chế Tự chứng nhận xuất xứ.....	79
VII. Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP).....	79
VIII. Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA).....	80
IX. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Chile (VCFTA).....	81
1. C/O mẫu VC	81
2. Cộng gộp trong VCFTA	81
3. C/O giáp lưng.....	82
4. Xử lý sai sót trên C/O	82
5. Thời điểm cấp C/O	82
6. Tự chứng nhận xuất xứ.....	82
X. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA)	82
XI. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu (VN-EAEU FTA).....	83
1/ Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu EAV:.....	83
2. Cộng gộp trong FTA.....	84
3. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) giáp lưng:	84
4. Xử lý sai sót nhỏ trên C/O	84
5. Thời điểm cấp C/O	84
6. Tự chứng nhận xuất xứ.....	84
XII. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (VN-EU FTA)	85

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT
VÀ MỘT SỐ THUẬT NGỮ TRONG QUY TẮC XUẤT XỨ**

WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
WCO	Tổ chức Hải quan Thế giới
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATIGA	Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN
FTA	Hiệp định/ Khu vực Thương mại Tự do
AANZFTA	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Úc – Niu Di-lân
ACFTA	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Trung Quốc
AHKFTA	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Hồng Kông, Trung Quốc
AIFTA	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Ấn Độ
AJCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Nhật Bản
AKFTA	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Hàn Quốc
VCFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Chi -lê
VJEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản
VKFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Hàn Quốc
VN-EAEU	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế
FTA	Á Âu
TPP	Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương
VN – EU FTA	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu
EFTA-VN FTA	Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Khối Thương mại Tự do châu Âu
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
VN-Israel FTA	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam -Israel
ASW	Cơ chế một cửa ASEAN
B2B C/O;	C/O giáp lưng
MC	

CIF	Tiền hàng, Bảo hiểm, Cước phí – Điều kiện giao hàng tại cảng dỡ hàng
C/O	Giấy chứng nhận xuất xứ
CMT	Cắt may khâu hoàn thiện sản phẩm
CTC	Chuyển đổi mã số hàng hóa
CC	Chuyển đổi Chương
CTH	Chuyển đổi Nhóm
CTSH	Chuyển đổi Phân nhóm
eC/O	C/O điện tử
EIF	(Thời điểm) có hiệu lực
EOCVS	Hệ thống xác minh và chứng nhận xuất xứ điện tử
FOB	Giá giao hàng tại mạn tàu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GR	Quy tắc xuất xứ chung
GSP	Hệ thống Ưu đãi Thuế quan Phổ cập
HS	Hệ thống Hải hòa
HS Code	Mã HS của mỗi loại hàng hóa
MFN	(thuế suất) Tối Huệ Quốc
NSW	Cơ chế Một cửa Quốc gia
OCP	Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ hàng hóa
PLF	Nghị định thư về Khung pháp lý thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN được ký tại Hà Nội, Việt Nam ngày 04 tháng 9 năm 2015
PQLXNK KV	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu Khu vực
PSR	Quy tắc cụ thể mặt hàng
ROO	Quy tắc xuất xứ
RVC	Hàm lượng Giá trị Khu vực
Self-Cert (SC) -	Tự chứng nhận xuất xứ
TCNXX	

SP	Công đoạn gia công chế biến cụ thể
VAC	Hàm lượng Giá trị Gia tăng
WO	Xuất xứ thuần túy
PE	Được sản xuất hoàn toàn từ nguyên liệu có xuất xứ
US\$	Đô la Mỹ

1. Việt Nam hiện tham gia bao nhiêu FTA?

Tính đến tháng 11 năm 2016, Việt Nam hiện tham gia 16 Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) trong đó có 10 FTA đã ký và đã thực hiện; 02 FTA đã ký và chưa thực hiện; 01 FTA cơ bản kết thúc đàm phán và 03 FTA chưa kết thúc đàm phán.

Các FTA đã ký và đã thực hiện	ATIGA
	AANZFTA
	ACFTA
	AIFTA
	AJCEP
	AKFTA
	VCFTA
	VJEPA
	VKFTA
	VN-EAEU FTA
Các FTA đã ký và chưa thực hiện	TPP
	AHKFTA
FTA cơ bản kết thúc đàm phán	VN-EU FTA
Các FTA chưa kết thúc đàm phán	EFTA-VN FTA
	VN-Israel FTA
	RCEP

1. Quy tắc xuất xứ (ROO) là gì?

Theo định nghĩa của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Quy tắc xuất xứ là tập hợp các tiêu chí cần thiết nhằm đảm bảo xác định được nguồn gốc quốc tịch của hàng hóa. Theo định nghĩa ngày càng trở nên phổ biến trong các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) trên toàn cầu, trong đó có các FTA mà Việt Nam là thành viên, quy tắc xuất xứ ưu đãi (Preferential ROO) là tập hợp các tiêu chí

được thiết kế nhằm đảm bảo hàng hóa đó được hưởng ưu đãi thuế quan FTA nếu tuân thủ các quy định về xuất xứ áp dụng với hàng hóa trong FTA đó.

2. Mục đích của Quy tắc xuất xứ là gì?

(i) Quy tắc xuất xứ được hiểu như “quốc tịch” của hàng hóa, giúp cơ quan hải quan xác định được hàng hóa đến từ đâu, có “xứng đáng” được hưởng ưu đãi thuế quan hay không. Quy tắc xuất xứ trong FTA nhằm đảm bảo rằng hàng hóa được coi là “có xuất xứ” trong FTA đó sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan và hàng hóa có xuất xứ bên ngoài FTA đó sẽ không được hưởng ưu đãi thuế quan.

(ii) Quy tắc xuất xứ giúp cân bằng giữa “thuận lợi hóa thương mại” và “phòng tránh gian lận thương mại”. Một bộ quy tắc xuất xứ đơn giản, linh hoạt, dễ áp dụng sẽ giúp “thuận lợi hóa thương mại”. Bên cạnh đó, các tiêu chí “đơn giản, linh hoạt” hoặc “có phần lỏng lẻo” sẽ dễ dẫn tới tình trạng “gian lận thương mại”. Một bộ quy tắc xuất xứ chặt chẽ, phức tạp, không dễ áp dụng có thể sẽ giúp việc kiểm soát và quản lý tốt hơn nhưng lại phần nào làm giảm yếu tố “thuận lợi hóa thương mại”. Thông qua việc quy định một bộ “quy tắc xuất xứ” hàm chứa các yếu tố cân bằng giữa “thuận lợi hóa thương mại” và “phòng chống gian lận thương mại” có thể đo được tính hiệu quả mà FTA đó mang lại cho những người sử dụng bộ quy tắc xuất xứ để hưởng ưu đãi thuế quan FTA.

(iii) Quy tắc xuất xứ giúp đo mức độ thụ hưởng ưu đãi thuế quan FTA. Số đo này được tính bằng kim ngạch xuất khẩu sử dụng Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) ưu đãi đến một thị trường thành viên FTA chia cho tổng kim ngạch xuất khẩu chung đến thị trường FTA đó. Tỷ lệ tận dụng ưu đãi càng cao, chứng tỏ số lượng hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ ưu đãi và được hưởng thuế quan ưu đãi càng nhiều.

Năm 2016, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang thị trường Trung Quốc là 21.98 tỷ US\$, trong đó có 6.8 tỷ US\$ sử dụng C/O ưu đãi mẫu E. Như vậy tỷ lệ tận dụng ưu đãi của hàng hóa Việt Nam trong Hiệp định ACFTA năm 2016 là $6.8/21.98 = 31\%$. Đây được đánh giá là một tỷ lệ không cao không thấp, vì tính trung bình cộng các FTA trên toàn cầu, tỷ lệ tận dụng ưu đãi thường

không quá 40%. Cùng năm này, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang thị trường Chi-lê là 805.4 triệu US\$, trong đó có 514.5 triệu US\$ sử dụng C/O ưu đãi mẫu VC. Như vậy, tỷ lệ tận dụng ưu đãi của hàng hóa Việt Nam trong Hiệp định VCFTA năm 2016 là $514.5/805.4 = 64\%$. Đây là tỷ lệ tương đối cao trong số 10 FTA Việt Nam đã thực hiện.

(iv) Hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ ưu đãi sẽ được cấp C/O ưu đãi hoặc Tự chứng nhận xuất xứ ưu đãi – là căn cứ pháp lý quan trọng nhất để được hưởng ưu đãi thuế quan FTA, từ đó sẽ kích thích việc tìm kiếm và sản xuất nguyên phụ liệu, hàng hóa trong phạm vi FTA, kích thích đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại các quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên FTA để thụ hưởng lợi ích mà FTA mang lại.

3. Có bao nhiêu loại quy tắc xuất xứ?

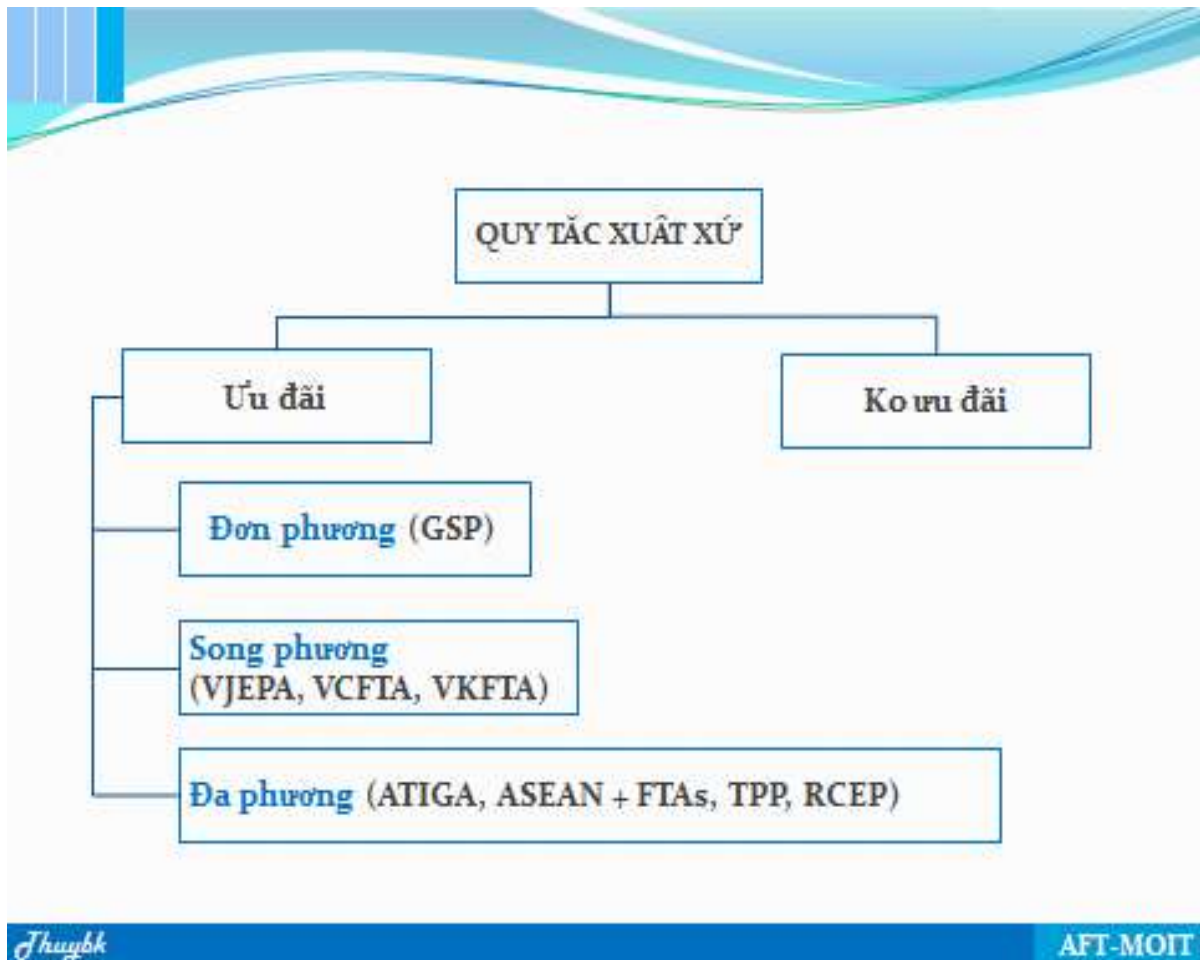
Có 2 loại quy tắc xuất xứ chính, được phân chia theo mục đích áp dụng và thị trường nhập khẩu, đó là “quy tắc xuất xứ ưu đãi” nhằm mục đích được hưởng thuế quan ưu đãi tại thị trường nhập khẩu và “quy tắc xuất xứ không ưu đãi” không nhằm mục đích hưởng thuế quan ưu đãi tại thị trường nhập khẩu mà Việt Nam không có FTA hoặc không bị ràng buộc bởi một thỏa thuận ưu đãi thuế quan nào. Trong một số trường hợp đặc biệt, “quy tắc xuất xứ không ưu đãi” lại trở thành “quy tắc xuất xứ ưu đãi” khi hàng hóa xuất khẩu từ thị trường X vào thị trường Z và phải chịu thuế tự vệ hoặc thuế chống bán phá giá cao hơn so với mức thuế MFN thông thường. Khi lúc đó hàng hóa xuất khẩu từ thị trường Y vào thị trường Z chịu thuế MFN thấp hơn thuế tự vệ hoặc thuế chống bán phá giá nói trên. Trường hợp này C/O không ưu đãi phát hành từ thị trường Y trở thành căn cứ pháp lý để thị trường Z đưa vào danh sách loại trừ không phải chịu thuế tự vệ hoặc thuế chống bán phá giá chỉ áp dụng với hàng hóa nhập khẩu từ thị trường X.

Tại Quyết định số 1105/QĐ-BCT do Bộ trưởng Bộ Công Thương ký ban hành ngày 30 tháng 5 năm 2017, mức thuế chống bán phá giá đối với tôn mạ màu có mã HS 7210.41.11 nhập khẩu từ Trung Quốc (nhà sản xuất Tangshan Branch) là 38,34%. Mức thuế suất ACFTA là 15% và thuế MFN là 20%. Nếu nhà nhập khẩu Việt Nam, thay vì nhập khẩu từ Tangshan Branch Trung Quốc (có C/O mẫu E, trước khi áp thuế chống bán phá giá, mức thuế ACFTA là 15%; sau khi áp thuế chống bán phá giá, mức thuế mới là 38,34%) sẽ nhập khẩu từ Đài Loan có C/O không ưu đãi do Đài Loan cấp. C/O không ưu đãi này sẽ chịu thuế MFN là 20% ($20\% < 38,34\%$) và như vậy C/O không ưu đãi lúc này lại trở thành “ưu đãi” do mức thuế phải chịu (20%) thấp hơn mức thuế chống bán phá giá Việt Nam áp dụng đối với mặt hàng tôn mạ nhập khẩu từ Trung Quốc và Hàn Quốc.

Trong “Quy tắc xuất xứ ưu đãi” có ưu đãi đơn phương, song phương và đa phương:

- (i) Ưu đãi đơn phương là Ưu đãi thuế quan mà các nền kinh tế phát triển (Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU,...) dành cho các nền kinh tế đang phát triển hoặc kém phát triển (Việt Nam, Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia, Băng-la-đét,..). Đây là ưu đãi một chiều và không phải là kết quả của đàm phán, do vậy khi các nền kinh tế phát triển (A) đánh giá một nền kinh tế đang hoặc kém phát triển (B) đã trưởng thành tương đối trong một số ngành hàng cụ thể, A có thể sẽ rút lại các ưu đãi thuế quan đã dành cho (B).

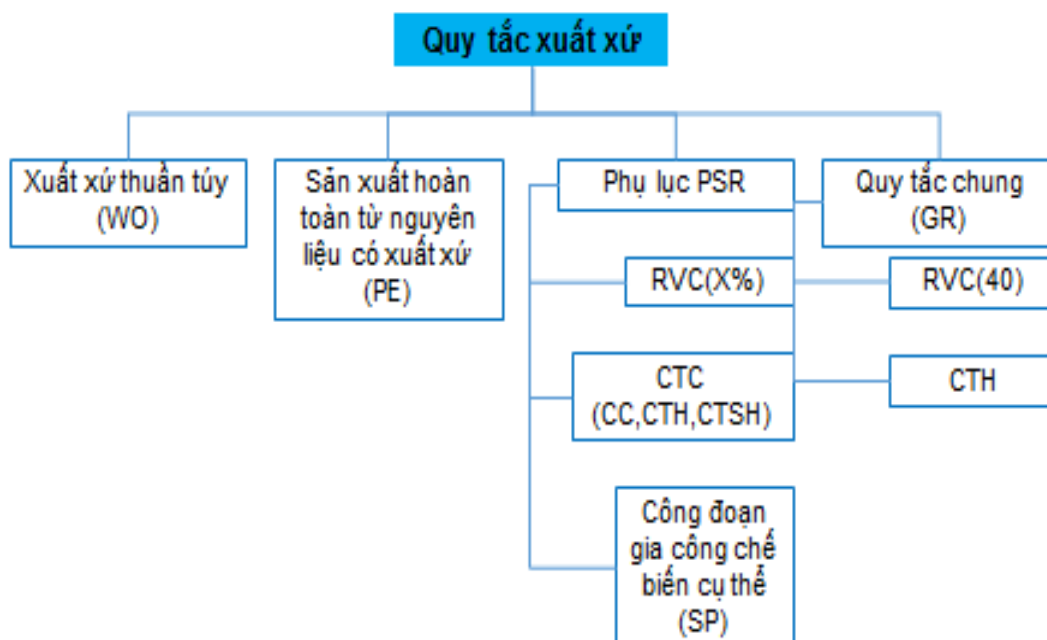
Thuế suất ưu đãi GSP mà EU dành cho tôm thành phẩm có xuất xứ từ Việt Nam là 7%. EU đánh giá Thái Lan đã tương đối trưởng thành trong ngành tôm nên kể từ 01/01/2015 đã không cho Thái Lan hưởng mức ưu đãi thuế này. Tôm thành phẩm từ Thái Lan xuất khẩu vào EU sẽ chịu mức thuế MFN 20% tương đương với mức thuế suất áp dụng với tôm cùng loại xuất khẩu từ Ấn Độ vào EU. Do đây là ưu đãi một chiều nên Việt Nam không có nghĩa vụ phải dành mức thuế tương đương với sản phẩm cùng loại được nhập khẩu từ EU vào Việt Nam.



- (ii) Ưu đãi song phương: là kết quả của quá trình đàm phán các FTA hoặc các thỏa thuận thương mại song phương. Việt Nam hiện đang có các FTA song phương với Nhật Bản, Hàn Quốc, Chi-lê. Nếu coi ASEAN hoặc EAEU – Liên minh Kinh tế Á Âu là một thị trường thống nhất, thì cũng có thể coi ACFTA là Hiệp định song phương giữa 1 Bên là ASEAN và 1 Bên là Trung Quốc. FTA giữa Việt Nam và EU cũng có thể coi là 1 FTA song phương giữa 1 Bên là Việt Nam và một Bên là thị trường chung thống nhất của 28 thành viên EU;
- (iii) Ưu đãi đa phương: là kết quả của quá trình đàm phán các FTA hoặc các thỏa thuận thương mại bao gồm nhiều hơn 2 Bên thành viên. TPP hoặc RCEP là những FTA đa phương với nhiều Bên thành viên tham gia đến từ các nền kinh tế có trình độ phát triển khác nhau.

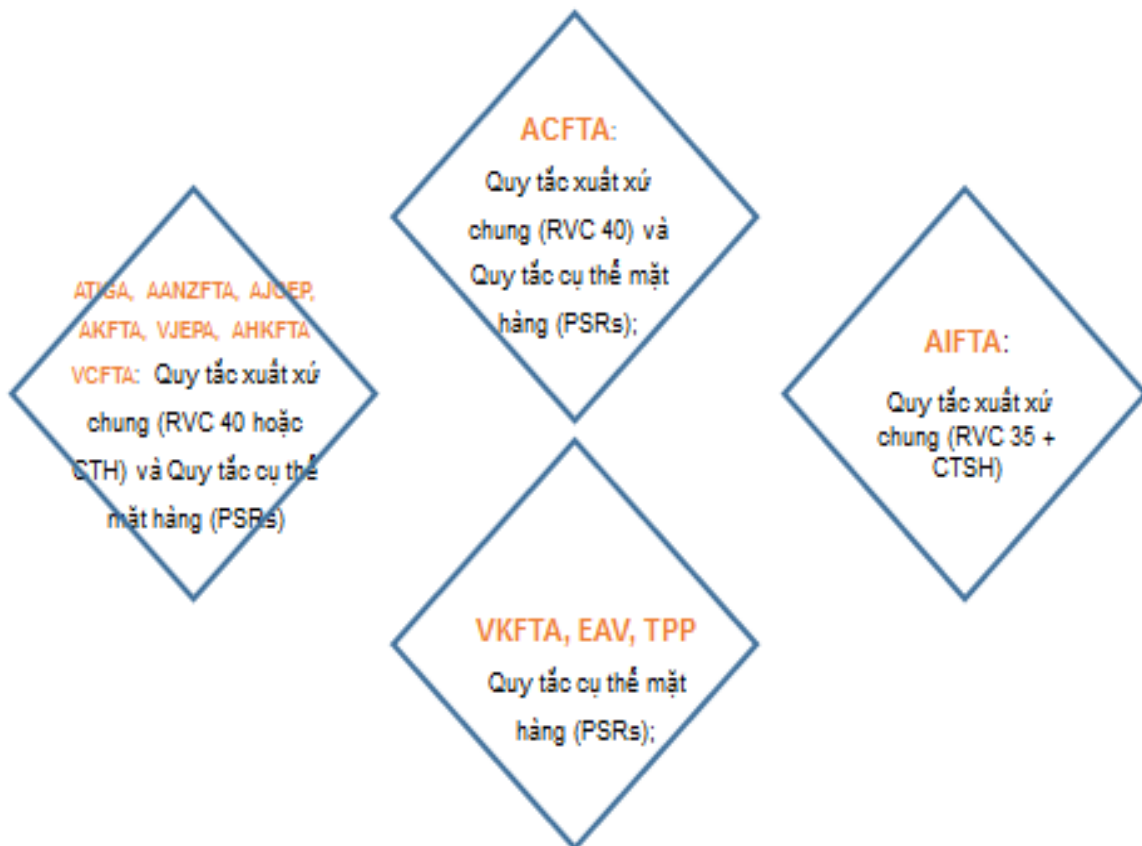
Nếu xét theo tiêu chí thì quy tắc xuất xứ ưu đãi có các tiêu chí như: xuất xứ thuần túy (WO), Xuất xứ thuần túy FTA (WO-AK hoặc WO-RCEP), được sản xuất hoàn toàn từ nguyên liệu có xuất xứ (PE), chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC), Hàm lượng Giá trị Khu vực (RVC), Công đoạn gia công chế biến cụ thể (SP) hoặc sự kết hợp của bất kỳ các tiêu chí nào trong số các tiêu chí kể trên. Một số FTA được ký trước kia sẽ có Quy tắc chung (GR) và Quy tắc cụ thể mặt hàng (GR). Một số FTA chỉ có Quy tắc chung (GR) mà không có Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). Một số FTA được ký sau này, hoặc được sửa đổi từ phiên bản cũ và chỉ có Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) bao gồm tất cả các mã HS ở cấp độ 6 số từ Chương 01 đến Chương cuối cùng của Biểu thuế. Những FTA chỉ có PSR mà không có quy tắc chung được đánh giá là thân thiện với người sử dụng, dễ tra cứu tương tự như Biểu thuế. Đây cũng là xu hướng chung trong đàm phán các FTA thời gian gần đây cũng như trong tương lai.

3. CÁC LOẠI QUY TẮC XUẤT XỨ





CÁC LOẠI QUY TẮC XUẤT XỨ



AFT-MOIT

QTXX trong các FTA mới

PSR từ Chương 1 đến Chương cuối cùng của Biểu thuế

PSR đủ chi tiết và cụ thể nhằm ngăn chặn gian lận thương mại

4. HS là gì?

HS (Harmonized System) là hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa được tiêu chuẩn hóa quốc tế về tên gọi và mã số, được sử dụng cho việc phân loại hàng hóa thương mại trên phạm vi toàn cầu. Hệ thống này được xây dựng và duy trì bởi Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO), là một tổ chức quốc tế độc lập với 179 thành viên. Việt Nam gia nhập WCO năm 1993.

5. Danh mục HS gồm bao nhiêu Chương?

HS bao gồm từ Chương 01 đến Chương 97 nhưng thực tế Chương 77 không chứa đựng bất cứ một mã HS nào, theo giải thích từ WCO, Chương 77 dành để “chứa đựng các sản phẩm được tạo ra trong tương lai” và do vậy Danh mục HS hiện tại chỉ bao gồm 96 Chương.

6. Vì sao quy tắc CTC không vượt quá cấp độ 6 số?

Quy tắc Chuyển đổi mã số HS (CTC) bao gồm CC (chuyển đổi Chương ở cấp độ 2 số); CTH (chuyển đổi Nhóm ở cấp độ 4 số) và CTSN (chuyển đổi phân nhóm ở cấp độ 6 số). Danh mục HS quốc tế chỉ đưa ra phân loại hàng hóa ở cấp độ 6 số. Các thành viên WCO được phép sử dụng thêm chữ số (8 số, 10 số) để thuận tiện cho việc phân loại hàng hóa cụ thể hơn và đưa ra mức thuế suất cụ thể cho mỗi loại hàng hóa ở cấp độ 8 và 10 số đó. Tại tất cả các nước là thành viên WCO và sử dụng chung hệ thống HS quốc tế, các Chương, Nhóm và Phân nhóm của bất cứ hàng hóa nào gần như giống nhau. Do đó, quy tắc xuất xứ CTC không vượt quá cấp độ Phân nhóm 6 số.

Một ví dụ về hệ thống HS ở cả 3 cấp độ Chương, Nhóm và Phân nhóm. Ví dụ này cho thấy càng “nhiều số” thì mô tả hàng hóa càng cụ thể và chi tiết hơn.



MÃ HS

Phải xác định mã HS của hàng hoá trước khi xác định liệu hàng hoá có đáp ứng tiêu chí xuất xứ và có được hưởng ưu đãi thuế quan hay không;

Hệ thống hải hoá (HS) bao gồm 97 Chương;

Chương: 2 số;

Nhóm: 4 số;

Phân nhóm: 6 số (Quy tắc CTC không vượt cấp độ phân nhóm 6 số)

Ví dụ:



Chương 10: Ngũ cốc



Nhóm 10.06: Lúa gạo



Phân nhóm 10.06.30: Gạo đã xay trắng

AFT-MOIT

7. Vì sao mã HS khai trên C/O ưu đãi FTA là mã HS của Bên nhập khẩu?

Mã HS ở cấp độ 2 số, 4 số và 6 số hầu như giống nhau giữa các thành viên WCO. WCO cho phép các thành viên thêm số (8 số, 10 số) để cụ thể hóa chi tiết mặt hàng giúp việc áp thuế quan được thuận lợi và do vậy, mã HS giữa Bên xuất khẩu và Bên nhập khẩu có thể khác nhau. Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu sẽ quyết định mã HS của sản phẩm nhập khẩu có phù hợp với thực tế hàng hóa hay không, có đáp ứng tiêu chí xuất xứ khai báo hay không để từ đó xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan đặc biệt của FTA đó và do vậy, mã HS khai trên C/O ưu đãi FTA là mã HS của Bên thành viên nhập khẩu.

8. Cùng một sản phẩm A, trong trường hợp nào thì A được coi là hàng hóa và trong trường hợp nào thì A được coi là nguyên liệu?

A được coi là nguyên liệu khi A được sử dụng như một yếu tố đầu vào góp phần vào quá trình sản xuất để tạo ra thành phẩm. A là hàng hóa khi A được sử dụng để đưa vào giao dịch thương mại (mua – bán) với mục đích cuối cùng là tiêu dùng.

9. Làm thế nào để phân biệt một nguyên liệu có xuất xứ (A) và một nguyên liệu không có xuất xứ/ không xác định được xuất xứ (B)?

Là A khi A đáp ứng các quy định về xuất xứ trong FTA và được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa. Mỗi FTA có các quy định về xuất xứ khác nhau. A có thể là nguyên liệu có xuất xứ trong AANZFTA nhưng lại là nguyên liệu không có xuất xứ trong ACFTA nếu không đáp ứng quy tắc xuất xứ được thiết kế riêng cho Hiệp định này.

Là B khi B không đáp ứng các quy định về xuất xứ trong FTA. B có thể được nhập khẩu trong phạm vi FTA nhưng không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của FTA đó. B có thể được nhập khẩu ngoài phạm vi FTA. B có thể không xác định được xuất xứ ban đầu.

10. Làm thế nào để phân biệt một hàng hóa có xuất xứ (A) và một hàng hóa không có xuất xứ/ không xác định được xuất xứ (B)?

Là A khi A đáp ứng các quy định về xuất xứ trong FTA và được cấp C/O ưu đãi hoặc Tự chứng nhận xuất xứ (TCNXX) ưu đãi. Chỉ hàng hóa có xuất xứ như A mới được hưởng ưu đãi về thuế quan đặc biệt trong FTA.

Là B khi B không đáp ứng quy định về xuất xứ trong FTA và sẽ không được cấp C/O ưu đãi hoặc không được TCNXX ưu đãi và sẽ không được hưởng ưu đãi thuế quan đặc biệt trong FTA. B được nhập khẩu trong phạm vi FTA không có nghĩa B có xuất xứ của FTA đó. Chỉ khi B có C/O ưu đãi hoặc TCNXX ưu đãi thì mới được coi là có xuất xứ FTA.

Hình dưới đây minh họa cho ví dụ về “nguyên liệu” và “hàng hóa”: Bột, sữa và trứng được sử dụng làm “nguyên liệu” để tạo ra sản phẩm “bánh”. Bánh sẽ được coi là “hàng hóa” khi được bán tới tay người tiêu dùng. “Bột”, “Trứng” và “Sữa” cũng sẽ được coi là hàng hóa khi được bán cho người tiêu dùng, thay vì sử dụng để tạo ra “bánh” thành phẩm.



THUẬT NGỮ

“Tại một Bên thành viên”

Phân biệt “nguyên liệu” và “hàng hoá”

Nguyên liệu: có xuất xứ và không có xuất xứ

Hàng hoá: có xuất xứ và không có xuất xứ

Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSRs): CTC, RVC, SP hoặc kết hợp các tiêu chí trên

Chuyển đổi mã số hàng hoá - CTC (chỉ áp dụng đối với nguyên liệu ko có xuất xứ)

Hàm lượng giá trị khu vực – RVC

Công đoạn gia công chế biến cụ thể - SP



AFT-MOIT

11. Thế nào là “xuất xứ thuần túy”?

“WO” hay còn gọi là “Xuất xứ thuần túy” là một trong những tiêu chí cơ bản và quan trọng được sử dụng để xác định xuất xứ của hàng hóa. WO là tiêu chí chặt nhất so với tất cả các tiêu chí còn lại trong hệ thống quy tắc xuất xứ. Với thực

tiền thương mại quốc tế như hiện nay, không có nhiều các sản phẩm đáp ứng tiêu chí này.

WO được hiểu là hàng hóa thu được toàn bộ trong phạm vi lãnh thổ của Bên thành viên xuất khẩu hoặc được sản xuất hoàn toàn từ nguyên liệu có xuất xứ thuần túy của Bên thành viên xuất khẩu đó.

Động vật sống (con gà, con bò, ...) được sinh ra và nuôi dưỡng trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam được coi là có xuất xứ thuần túy Việt Nam.

Hàng hoá được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được coi là sản xuất toàn bộ tại Nước thành viên xuất khẩu trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, thảo mộc, nấm và các loại cây trồng khác được trồng và thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại đó.

2. Động vật sống bao gồm động vật có vú, chim, cá, loài giáp xác, động vật thân mềm, loài bò sát, vi khuẩn và virút, được sinh ra và nuôi dưỡng tại Nước thành viên xuất khẩu.

3. Các hàng hoá chế biến từ động vật sống tại Nước thành viên xuất khẩu.

4. Hàng hoá thu được từ săn bắn, đánh bẫy, đánh bắt, nuôi trồng thuỷ hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại Nước thành viên xuất khẩu.

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển của Nước thành viên đó.

6. Sản phẩm đánh bắt bằng tàu được đăng ký tại một Nước thành viên và có treo cờ của Nước thành viên đó, và các sản phẩm khác¹ được khai thác từ vùng biển lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải² của Nước thành viên đó, với điều kiện là Nước thành viên đó có quyền khai thác biển, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế³.

7. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó.

8. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó, trừ các sản phẩm được quy định tại khoản 7 Điều này.

¹ Các sản phẩm khác có nghĩa là các khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác được khai thác từ vùng biển lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải.

² Đối với các sản phẩm đánh bắt ngoài vùng lãnh hải (ví dụ vùng đặc quyền kinh tế), sản phẩm được coi là có xuất xứ của Nước thành viên nếu tàu khai thác sản phẩm đó được đăng ký tại Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó, và với điều kiện Nước thành viên đó có quyền khai thác vùng đó theo luật quốc tế.

³ Theo luật quốc tế, việc đăng ký tàu chỉ có thể được tiến hành tại một Nước thành viên.

9. Các vật phẩm thu nhập tại nước đó nhưng không còn thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên vật liệu, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.

10. Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:

a) Quá trình sản xuất tại Nước thành viên xuất khẩu; hoặc

b) Hàng hoá đã qua sử dụng được thu nhập tại Nước thành viên xuất khẩu, với điều kiện hàng hoá đó chỉ phù hợp làm nguyên vật liệu thô.

11. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại một Nước thành viên xuất khẩu từ các sản phẩm được quy định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này.

(Định nghĩa về xuất xứ thuần túy trong Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA))

Đối với khoản 9 và khoản 10 trong định nghĩa về xuất xứ thuần túy ATIGA, phế thải và phế liệu được coi như có xuất xứ thuần túy và sẽ mặc định khai tiêu chí WO trên C/O ưu đãi hoặc TCNXX ưu đãi; trong khi với các FTA thế hệ mới như TPP, phế thải, phế liệu và các hàng hóa khác tương tự định nghĩa tại khoản 8 và khoản 9 như trên có thể đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào đúng với bản chất hàng hóa đó và phù hợp với PSR quy định cho hàng hóa đó. Do vậy, hàng hóa đó có thể được ghi các tiêu chí khác trên C/O hoặc TCNXX mà không phải tiêu chí WO như trong ATIGA và một số FTA ASEAN Cộng khác.

12. “WO” trong phạm vi lãnh thổ một Bên thành viên hay nhiều hơn một Bên thành viên?

Trong hầu hết các FTA Việt Nam tham gia, “WO” được hiểu là xuất xứ thuần túy trong phạm vi lãnh thổ của MỘT Bên thành viên, có nghĩa toàn bộ 100% nguyên liệu được sử dụng để tạo ra thành phẩm phải có xuất xứ thuần túy trong phạm vi lãnh thổ của Bên thành viên đó; có nghĩa hàng hóa đó phải thu được toàn bộ trong phạm vi lãnh thổ của Bên thành viên đó. Nếu có bất kỳ thành phần nguyên liệu nào không có xuất xứ hoặc không xác định được xuất xứ được thêm vào trong quá trình sản xuất sẽ loại trừ hàng hóa đó ra khỏi định nghĩa “xuất xứ thuần túy”.

Một ví dụ về con cá được ướp muối. Cá được đánh bắt trên sông của Lào nhưng muối không xác định được xuất xứ (Lào là quốc gia không có biển), hoặc muối

có xuất xứ thuần túy được nhập khẩu từ Việt Nam. Cá ướp muối sẽ không được coi là có xuất xứ thuần túy Lào cho dù 99% trị giá của cá thành phẩm có xuất xứ thuần túy Lào và chỉ 1% muối không xác định được xuất xứ hoặc được nhập khẩu từ một thành viên ASEAN.



HÀNG HOÁ CÓ XUẤT XỨ THUẦN TUÝ (tại một Bên thành viên xuất khẩu)

Được sản xuất hoàn toàn tại một Bên xuất khẩu và từ nguyên vật liệu hoàn toàn của Bên đó (ví dụ: sản phẩm từ tự nhiên hoặc được làm từ sản phẩm tự nhiên)

Bất kỳ thành phần/ nguyên liệu không có xuất xứ thuần túy của Bên xuất khẩu được thêm vào trong quá trình sản xuất sẽ loại trừ hàng hoá đó ra khỏi nhóm “hàng hoá có xuất xứ thuần túy”

AFT-MOIT

“WO” cũng có thể được hiểu là xuất xứ thuần túy trong phạm vi lãnh thổ của một FTA, tức nhiều hơn MỘT Bên thành viên của FTA đó. WO-FTA có thể tìm thấy trong Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA) và Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP). Trong trường hợp này, mỗi Bên thành viên được coi như một tỉnh/ thành phố/ địa phương của Việt Nam (hoặc của bất cứ thành viên FTA nào) và toàn bộ khu vực FTA được coi như một vùng lãnh thổ của một quốc gia thống nhất.

Một ví dụ cụ thể minh họa cho tiêu chí rất chặt chẽ này: Nếu cà phê hòa tan có quy tắc xuất xứ thuần túy ATIGA và được sản xuất tại Việt Nam, cà phê được trồng và thu hoạch tại tỉnh Lâm Đồng, sữa được thu hoạch toàn bộ tại huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh và đường được sản xuất toàn bộ từ mía của tỉnh

Quảng Ngãi. Cà phê, sữa và đường được gom chế biến thành cà phê tan tại Vina Café Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và đáp ứng tiêu chí xuất xứ thuần túy ATIGA, có nghĩa 100% nguyên liệu phải có xuất xứ thuần túy Việt Nam và thành phẩm đáp ứng tiêu chí xuất xứ thuần túy ATIGA khi xuất khẩu từ Việt Nam sang các nước thành viên ASEAN.

Với tiêu chí WO-TPP (xuất xứ thuần túy trong phạm vi FTA, thay vì “trong phạm vi lãnh thổ một thành viên FTA”), sữa có xuất xứ thuần túy Niu Di-lân; đường có xuất xứ thuần túy Ma-lai-xi-a và cà phê có xuất xứ thuần túy Việt Nam. Việt Nam nhập khẩu sữa và đường nói trên về chế biến cà phê hòa tan có xuất xứ thuần túy TPP, khi xuất khẩu từ Việt Nam tới các thành viên TPP, sản phẩm này được ghi trên C/O hoặc TCNXX với tiêu chí “WO” – được hiểu là “WO-TPP”. Khi đó mỗi một thành viên TPP được coi như 1 tỉnh/ thành phố của Việt Nam: Niu Di-lân là thành phố Hồ Chí Minh, Ma-lai-xi-a là Quảng Ngãi và sản phẩm cuối cùng được tạo ra hoàn toàn trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam/ TPP.

Trong AKFTA, sản phẩm có mã HS 0304.82 (phi lê đông lạnh của cá hồi) có tiêu chí WO-AK có nghĩa là cá hồi có xuất xứ thuần túy Việt Nam, hóa chất sử dụng để ướp cá (chiếm 1% trị giá thành phẩm) có thể được nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a (thành viên AKFTA) và phải có xuất xứ thuần túy tại Ma-lai-xi-a. Khi đó, thành phẩm 0304.82 được chế biến tại Việt Nam có thể đáp ứng tiêu chí WO-AK khi xuất khẩu sang các thành viên AKFTA khác.



HÀNG HOÁ CÓ XUẤT XỨ THUẦN TÚY (tại nhiều hơn một Bên thành viên FTA)

Được sản xuất hoàn toàn từ nguyên liệu có xuất xứ thuần túy tại nhiều hơn một Bên thành viên FTA và từ nguyên vật liệu hoàn toàn của các Bên đó (ví dụ như dưới đây)

Bất kỳ thành phần/ nguyên liệu nào không có xuất xứ thuần túy của các Bên thành viên FTA được thêm vào trong quá trình sản xuất sẽ loại trừ hàng hoá đó ra khỏi nhóm "hàng hoá có xuất xứ thuần túy"

AFT-MOIT

WO



WO-TPP



WO



WO



WO



WO



WO



WO



13. Tiêu chí “PE” có nghĩa là gì?

PE có nghĩa là được sản xuất toàn bộ từ nguyên liệu “có xuất xứ”. Các trường hợp sau đây có thể được coi là đáp ứng tiêu chí “PE”:

- (i) Được sản xuất toàn bộ từ nguyên liệu đáp ứng tiêu chí WO. Ví dụ tại câu số 12 “WO-TPP” có thể được coi là một trường hợp đáp ứng tiêu chí PE: được sản xuất toàn bộ từ nguyên liệu có xuất xứ thuần túy;
- (ii) Được sản xuất toàn bộ từ nguyên liệu đáp ứng tiêu chí RVC, CTC và/hoặc tiêu chí Công đoạn gia công chế biến cụ thể (SP);
- (iii) Được sản xuất toàn bộ từ các nguyên liệu đáp ứng tiêu chí PE;
- (iv) Được sản xuất toàn bộ từ các nguyên liệu đáp ứng tiêu chí WO, PE hoặc RVC, CTC hoặc SP

Hàng hóa được sản xuất từ các nguyên liệu có xuất xứ thuần túy



14. Tiêu chí PE, WO-FTA và RVC 100% giống nhau hay khác nhau?

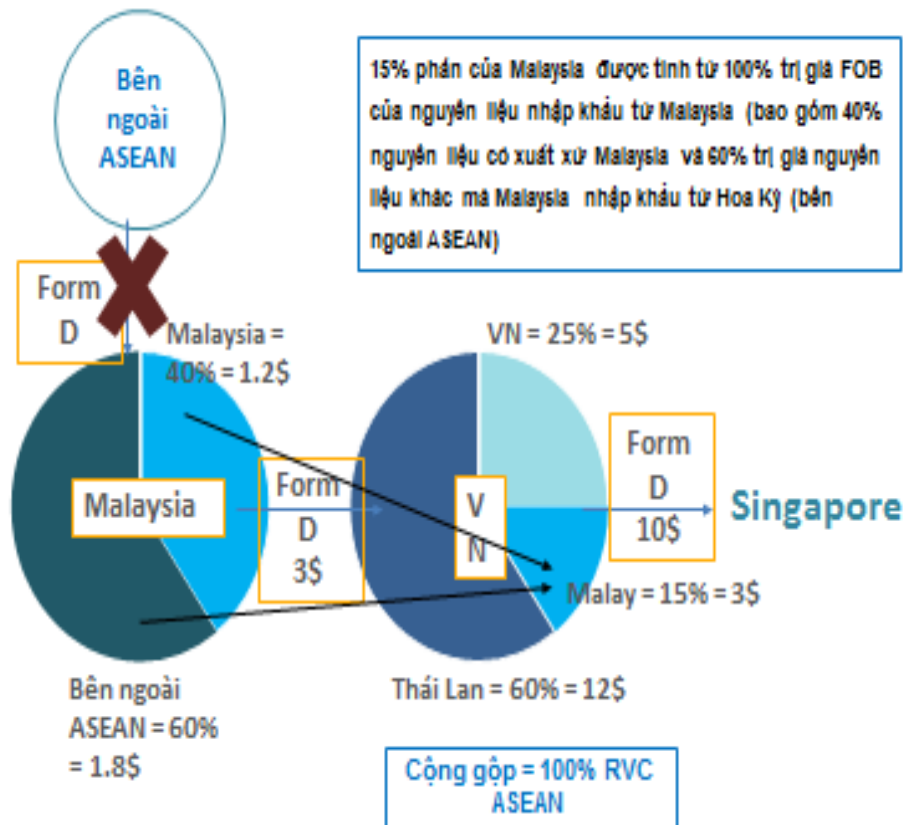
Tiêu chí RVC 100% là một phần của tiêu chí PE, nhưng tiêu chí PE có thể không phải là tiêu chí RVC 100%. Tiêu chí PE bao gồm tiêu chí WO-FTA, có nghĩa là 100% nguyên liệu sử dụng đều phải đáp ứng tiêu chí WO trước khi đưa vào sản xuất ra thành phẩm đáp ứng tiêu chí WO-FTA và sẽ không có một chút xú nào, dù chỉ là 1% nguyên liệu không có xuất xứ/ không xác định được xuất xứ. Trong khi đó, tiêu chí RVC 100% có thể cho phép một phần nguyên liệu không có xuất xứ/ không xác định được xuất xứ.

Ví dụ: Thương nhân Việt Nam sản xuất bánh mì đạt tiêu chí xuất xứ RVC 100% xuất khẩu sang Xinh-ga-po. Trị giá bánh mì là 20\$ trong đó có 3\$ sữa nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a, 4\$ đường nhập khẩu từ Thái Lan và 8\$ bột mì nhập khẩu cũng từ Thái Lan. Tất cả nguyên liệu trên đều có C/O mẫu D khi nhập khẩu. Giá trị gia tăng thêm tại Việt Nam là 5\$. RVC theo công thức tính trực tiếp = $3 + 4 + 8 + 5 = 20\$ = \text{RVC } 100\%$ của ASEAN.

Tuy nhiên, Trên C/O mẫu D của sữa nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a ghi RVC 40% có nghĩa chỉ 40% giá trị gia tăng cuối cùng được tạo ra tại Ma-lai-xi-a, 60% còn lại Ma-lai-xi-a có thể nhập khẩu từ bất cứ đâu trên thế giới, tức là trong 3\$ sữa nhập khẩu đó, có 1.8\$ (60% của 3\$) nguyên liệu có xuất xứ từ bên ngoài ASEAN. Điều này khác với ví dụ về WO-FTA nêu trên, khi 100% nguyên liệu đầu vào phải đáp ứng tiêu chí WO trước khi sử dụng cho việc tạo ra thành phẩm có tiêu chí WO-FTA.



CỘNG GỘP TRONG ATIGA (ĐIỀU 30.1)



AFT-MOIT

15. RVC là gì?

RVC (Regional Value Content) là Hàm lượng Giá trị Khu vực FTA, là một ngưỡng (tính theo tỷ lệ phần trăm) mà hàng hóa phải đạt được đủ để coi là có xuất xứ. Ngưỡng này có thể khác nhau tùy vào từng FTA, tùy vào quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) áp dụng cho từng mã HS khác nhau. Ngưỡng phổ biến trong hầu hết các FTA trên toàn cầu là 40%. Ngưỡng RVC trong Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA) là 35%.

Trong Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA), bên cạnh quy tắc chung RVC 40% hoặc CTH, một số dòng PSR như 1605.10 (Cua), 1605.20 (tôm Shrimp và tôm Pandan) có tiêu chí RVC 35%; 8708.40 (các bộ phận của hộp số xe) có tiêu chí RVC 45%.

16. RVC được tính như thế nào?

RVC được tính theo 2 cách: trực tiếp hoặc gián tiếp.

(a) Cách tính trực tiếp:

$$\text{RVC} = \frac{\text{Chi phí nguyên vật liệu FTA} + \text{Chi phí nhân công trực tiếp} + \text{Chi phí phân bổ trực tiếp} + \text{Chi phí khác} + \text{Lợi nhuận}}{\text{Trị giá FOB của thành phẩm}} \times 100 \%$$

hoặc

(b) Cách tính gián tiếp

$$\text{RVC} = \frac{\text{Trị giá FOB} - \text{Trị giá của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hoá không có xuất xứ FTA}}{\text{Trị giá FOB của thành phẩm}} \times 100 \%$$

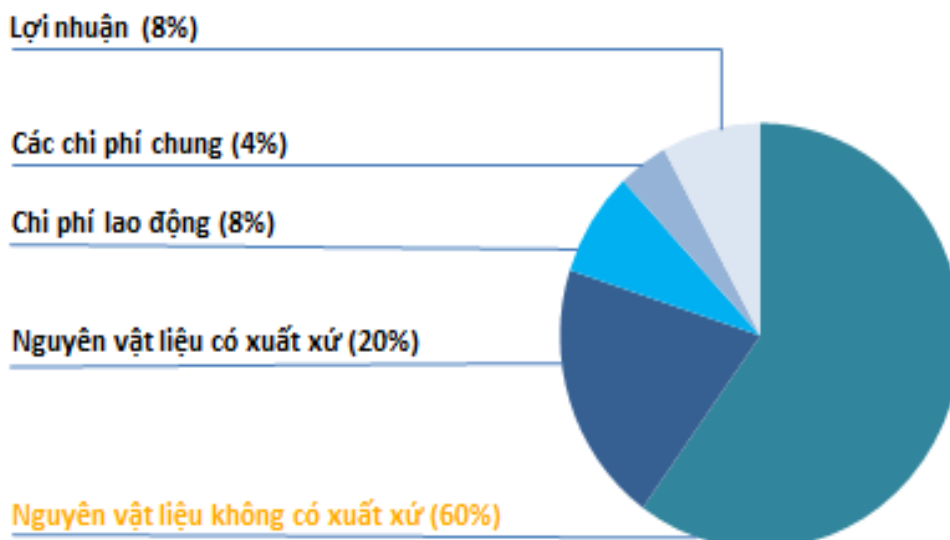
Hầu hết các FTA hướng tới yếu tố thuận lợi hóa thương mại và cho phép nhà sản xuất, người xuất khẩu tính RVC theo một trong hai cách nêu trên. Hiện còn một số FTA như ACFTA cho phép tính theo duy nhất phương pháp gián tiếp. ACFTA phiên bản nâng cấp dự kiến có hiệu lực năm 2019 sẽ cho phép thương nhân được lựa chọn một trong hai cách tính trực tiếp hoặc gián tiếp, góp phần

tạo thuận lợi cho người xuất khẩu gia tăng cơ hội đáp ứng tiêu chí xuất xứ, từ đó nâng cao tỷ lệ tận dụng ưu đãi sử dụng C/O mẫu E của FTA này.

Cách tính gián tiếp sử dụng trị giá FOB của thành phẩm trừ đi tất cả các yếu tố đầu vào không có xuất xứ hoặc không xác định được xuất xứ. Thương nhân có thể giấu một số yếu tố như lợi nhuận trên mỗi sản phẩm, chi phí phân bổ, chi phí nhân công và một số chi phí khác, do vậy cách tính này được thương nhân ưu ái lựa chọn nhiều hơn so với cách tính trực tiếp. Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương đưa ra 2 ngưỡng RVC khác nhau nếu áp dụng cách tính khác nhau, nếu sử dụng cách tính trực tiếp, ngưỡng RVC là 40% hoặc 45% nhưng nếu sử dụng cách tính gián tiếp, ngưỡng RVC là 50% hoặc 55%. Thông thường nếu tính gián tiếp ngưỡng RVC trong PSR quy định sẽ cao hơn 10% so với tính trực tiếp.

HÀM LƯỢNG GIÁ TRỊ KHU VỰC (RVC)

Ngưỡng mà hàng hoá phải đạt được để được coi là có xuất xứ
(tỷ lệ phần trăm cụ thể so với trị giá FOB)



17. Thế nào là CTC?

CTC (Chuyển đổi mã số HS của hàng hóa) là tiêu chí xuất xứ ngày càng trở nên phổ biến trong các FTA, được hiểu một cách đơn giản là “mã HS của thành phẩm phải khác mã HS của các nguyên liệu đầu vào ở cấp 2 số, 4 số hoặc 6 số tùy vào Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) áp dụng cho thành phẩm đó. CTC bao gồm CC (Change in Chapter – Chuyển đổi Chương); CTH (Change in Tariff Heading – Chuyển đổi Nhóm) và CTSH (Change in Tariff Sub-Heading – Chuyển đổi Phân nhóm). Chuyển đổi Chương (CC) là cấp độ chặt nhất của CTC. Chuyển đổi Nhóm (CTH) là cấp độ vừa phải. Chuyển đổi Phân nhóm (CTSH) là cấp độ lỏng nhất của CTC.

Như đã giải thích tại câu số 15, mặc dù RVC có nhiều ngưỡng khác nhau, nhưng ngưỡng phổ biến là 40%. Mặc dù CTC có 3 cấp độ (CC, CTH và CTSH) nhưng cấp độ phổ biến là CTH. “RVC 40% hoặc CTH” được nhiều FTA lựa chọn sử dụng làm quy tắc chung áp dụng cho nhiều mặt hàng. Đây là 2 tiêu chí được xem là cơ bản nhất đủ để chứng minh thành phẩm đã trải qua quá trình “chuyển đổi cơ bản” để được xét là có xuất xứ FTA.

Một số đặc tính cơ bản của tiêu chí CTC



CHUYỂN ĐỔI MÃ SỐ HÀNG HOÁ (CTC)

CTC chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ; chỉ áp dụng cho công đoạn sản xuất hàng hoá cuối cùng để hợp nhất các nguyên liệu có xuất xứ	Nguyên liệu có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá phải có mã HS khác với mã HS của thành phẩm mà chúng tạo nên	Ngoại lệ của CTC: De Minimis (chỉ áp dụng với CTC, không áp dụng với RVC);	Ưu điểm: khách quan, đơn giản, rõ ràng, dễ dự đoán
--	--	--	--

AFT-MOIT

18. “CTC ex from” – “CTC loại trừ” nghĩa là gì?

Trong Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) của nhiều FTA, độc giả sẽ bắt gặp nhiều mã HS có quy tắc “CTC ngoại trừ một số mã HS nhất định”. Điều đó có nghĩa là “nếu mã HS của nguyên liệu trùng với mã HS được liệt kê tại cụm từ “loại trừ/ ngoại trừ một số mã HS nhất định” thì nguyên liệu đó phải chứng minh là có xuất xứ FTA.

Trong Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP), quy tắc xuất xứ áp dụng đối với Chương 02 (Thịt và phụ phẩm ăn được từ thịt sau giết mổ) là CC ngoại trừ từ Chương 01. Điều đó có nghĩa là “nếu mã HS của

nguyên liệu thuộc Chương 01 thì nguyên liệu đó phải có xuất xứ trong phạm vi AJCEP.

Trong Hiệp định ATIGA, quy tắc xuất xứ áp dụng đối với Nhóm 7209 (sắt hoặc thép không hợp kim, cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội, chưa dát phủ, mạ hoặc tráng) là RVC hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211. Điều đó có nghĩa là nếu thành phẩm 7209 sử dụng nguyên liệu đầu vào có mã HS 7208 và/hoặc 7211 thì các mã HS này phải có xuất xứ trong phạm vi ASEAN.

19. De Minimis là gì?

De Minimis là được hiểu là “tỷ lệ không đáng kể nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí CTC” nhưng thành phẩm vẫn được coi là có xuất xứ nếu tỷ lệ đó không vượt quá ngưỡng X% hoặc trị giá hoặc trọng lượng của thành phẩm. Tỷ lệ được tính bằng trọng lượng hoặc trị giá của nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí CTC chia cho tổng trọng lượng hoặc trị giá FOB của thành phẩm có sử dụng nguyên vật liệu đó.

X% thay đổi tùy theo quy định tại các FTA. Thông thường tỷ lệ này là 10% hoặc trọng lượng hoặc trị giá. Một số FTA có quy định chặt hơn - chỉ cho phép ngưỡng 7% hoặc 8% với một số mặt hàng nhất định.

20. Vì sao các sản phẩm dệt may có tiêu chí De Minimis tính theo trọng lượng, mà các nhóm sản phẩm loại khác chỉ có tiêu chí De Minimis tính theo trị giá?

Dệt may là nhóm sản phẩm duy nhất có phần mô tả hàng hóa bằng trọng lượng. Không có một sản phẩm nào có mô tả hàng hóa tính theo trọng lượng như hàng dệt may. Hàng hóa có thể được mô tả theo chiều dài của sản phẩm, độ dày mỏng của sản phẩm (nhóm hàng sắt thép thuộc các Chương từ 72 – 76) nhưng chỉ có dệt may được mô tả theo trọng lượng, theo tỷ trọng của bông, xơ, sợi đặc thù được sử dụng để tạo nên thành phẩm dệt may đó.

Hơn nữa, đặc thù của dệt may là ngành thời trang, có nhiều loại chất liệu về trọng lượng rất nhẹ nhưng trị giá rất lớn, nếu chỉ cho phép ngành dệt may áp dụng duy nhất tiêu chí De Minimis tính theo trị giá, một số loại nguyên liệu tuy

rất nhẹ nhưng trị giá rất lớn đó sẽ không có cơ hội được áp dụng De Minimis, dẫn đến thành phẩm có thể ko được hưởng ưu đãi thuế quan đặc biệt FTA, mặc dù chỉ có một lượng phần trăm rất nhỏ bé (hoặc trị giá hoặc trọng lượng) nguyên liệu không đáp ứng quy tắc xuất xứ.

Ví dụ:

- Mã HS 5208.31: vải vân điểm đã nhuộm, trọng lượng không quá 100g/m²);
- Mã HS 5204.11: chỉ khâu làm từ bông, chưa đóng gói để bán lẻ, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên;
- Mã HS 7208.25: thép cuộn không hợp kim cán phẳng, có chiều dày từ 4.75 mm trở lên.



DE MINIMIS

	Áp dụng với trị giá	Áp dụng với trọng lượng
ATIGA và VN-EAEU FTA	10% với tất cả các Chương	Không áp dụng với trọng lượng
AKFTA	10% với các Chương ngoại trừ từ Chương 50 - 63	10% với các Chương từ 50-63
AJCEP	10% đối với các Chương 16, 19, 20, 22, 23; các Chương từ 28 – 49, từ 64 – 97; 10% hoặc 7% đối với Chương 18 và Chương 21	10% với các Chương từ 50-63
VJEPA	10% đối với các Chương 16, 19, 20, 22, 23; các Chương từ 28 – 49, từ 64 – 97; 10% hoặc 7% đối với Chương 9, 18 và 21	10% với các Chương từ 50-63
AIFTA	Ko có điều khoản quy định	Ko có điều khoản quy định
ACFTA	Ko có điều khoản quy định	Ko có điều khoản quy định
VCFTA	10% với tất cả các Chương	Không áp dụng với trọng lượng
AANZFA và VKFTA	10% với tất cả các Chương	10% với các Chương từ 50-63

De Minimis cho ngành dệt may trong VN-EU FTA & TPP

VN-EU	TPP
Chương 50 – 60: 10% trọng lượng của thành phẩm	Chương 50 – 60: 10% trọng lượng của thành phẩm
Chương 61 – 63: 8% trị giá của thành phẩm	Chương 61 – 63: Sợi không có xuất xứ không quá 10% trọng lượng của vải được sử dụng để tạo ra thành phẩm

21. “Công đoạn gia công chế biến đơn giản” là gì? Nếu vi phạm công đoạn này, sản phẩm có được coi là có xuất xứ hay không?

“Công đoạn gia công chế biến đơn giản” là các công đoạn dù được thực hiện độc lập hoặc kết hợp với nhau cũng sẽ được coi là “không đủ điều kiện” đáp ứng quy tắc xuất xứ.

Mỗi FTA sẽ có quy định riêng về danh mục các “công đoạn gia công chế biến đơn giản” mà hàng hóa nếu rơi vào một trong các công đoạn này sẽ không được xét xuất xứ. Danh mục này có thể dài hoặc ngắn, có thể áp dụng cùng với một hoặc một vài hoặc tất cả các tiêu chí xuất xứ, bao gồm WO, PE, RVC, CTC hoặc SP tùy vào quy định cụ thể tại các FTA khác nhau.

Hiệp định TPP không có điều khoản về “công đoạn gia công chế biến đơn giản”. Danh mục PSR trong TPP được quy định đủ chi tiết, đủ chặt để tránh “công

đoạn gia công chế biến đơn giản” có thể diễn ra nhằm gian lận xuất xứ thực chất của hàng hóa.



CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG CHẾ BIẾN ĐƠN GIẢN

Có ảnh hưởng nhỏ/ ko đáng kể đến đặc tính của thành phẩm cuối cùng và ko được coi là công đoạn gia công chế biến đủ để xét xuất xứ

ATIGA, AIFTA, AKFTA, VCFTA, VN-EAEU FTA, VKFTA:
Điều khoản này áp dụng đối với tất cả các tiêu chí xuất xứ;

ACFTA:
Điều khoản này áp dụng đối với tiêu chí xuất xứ thuần túy (WO);

AANZFTA:
Điều khoản này áp dụng đối với tiêu chí xuất xứ RVC

AJCEP, VJEPA:
Điều khoản này áp dụng đối với tiêu chí xuất xứ CTC hoặc SP

AFT-MOIT

22. Như thế nào được coi là “quy trình sản xuất cụ thể”?

Quy trình sản xuất cụ thể (SP) quy định nguyên liệu không có xuất xứ phải trải qua một quá trình sản xuất, gia công hoặc chế biến cụ thể tại một Bên thành viên FTA. Nếu một sản phẩm A có tiêu chí WO; sản phẩm B có tiêu chí RVC; sản phẩm C có tiêu chí CTC, sản phẩm D có tiêu chí “RVC hoặc CTC” thì sản phẩm E có quy trình sản xuất cụ thể sẽ không phải là một tiêu chí đơn lẻ nào trong bất cứ tiêu chí của A, B, C hoặc D mà sẽ là một quy trình sản xuất được mô tả trong

quy định cụ thể, hoặc là quy trình sản xuất cụ thể kết hợp với một/ một vài các tiêu chí được liệt kê ở trên.

Ưu điểm của tiêu chí này là “ko thay đổi”, nêu tuân theo cùng 1 quy trình sản xuất thì hàng hoá đạt chuẩn sẽ luôn tiếp tục có xuất xứ mà ko phụ thuộc vào chi phí nguyên liệu, nhân công và các yếu tố đầu vào khác (như khi tính RVC); cũng ko bị ảnh hưởng do thay đổi nguồn cung nguyên liệu (là yếu tố có thể tác động tới tiêu chí CTC).



QUY TRÌNH SẢN XUẤT CỤ THỂ (SP)

Quy định rõ những **quy trình, công đoạn** nào phải được thực hiện trong quá trình sản xuất để hàng hoá được coi là **có xuất xứ**

Vi dụ:

1509.10 (dầu ô liu): RVC 40 hoặc CC hoặc ko thay đổi mã số hàng hoá với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế (AANZFTA);

5103.20 (phế liệu từ lông cừu): thu được từ cừu được nuôi dưỡng trong khu vực ACFTA

Quy tắc xuất xứ TPP áp dụng cho hàng may mặc: được sản xuất từ sợi trở đi trong phạm vi TPP, cho phép linh hoạt nhất định với một số mã HS

23. Có bao nhiêu hình thức cộng gộp?

Có 3 hình thức cộng gộp cơ bản:

- (i) Cộng gộp thông thường (Accumulation): Đây là hình thức cộng gộp áp dụng trong tất cả các FTA Việt Nam là thành viên. Đây cũng là hình

thức cộng gộp phổ biến nhất trong thương mại thế giới. Nguyên liệu đáp ứng tiêu chí xuất xứ cụ thể quy định cho nguyên liệu đó thì sẽ được cộng gộp 100% trị giá của nguyên liệu vào công đoạn sản xuất tiếp theo để tính xuất xứ cho thành phẩm;

- (ii) Cộng gộp toàn bộ/ Cộng gộp đầy đủ (Full Cumulation): Đây là hình thức cộng gộp áp dụng trong các FTA thế hệ mới (TPP) hoặc áp dụng cho một số nhóm hàng nhất định trong một số FTA như nhóm hàng dệt may trong AJCEP; nhóm hàng dệt may trong AANZFTA. Quy định này cho phép nguyên liệu không nhất thiết phải đáp ứng đúng quy tắc xuất xứ dành cho nguyên liệu đó. Nguyên liệu có thể đáp ứng một phần của tiêu chí xuất xứ (ví dụ không thể đáp ứng tiêu chí RVC 40% mà chỉ có thể đáp ứng tiêu chí RVC 19%) nhưng vẫn được phép cộng gộp vào công đoạn sản xuất tiếp theo để tính xuất xứ cho thành phẩm. Phần được cộng gộp sẽ chỉ là phần giá trị gia tăng thực tế (19%) chứ không phải toàn bộ trị giá của nguyên liệu (100%) như cách tính cộng gộp quy định tại khoản (i);
- (iii) Cộng gộp bán phần (Partial Cumulation): Đây là hình thức cộng gộp được quy định duy nhất trong ATIGA, theo đó nếu nguyên liệu đáp ứng quy định tại khoản (i) thì áp dụng cộng gộp 100% trị giá của nguyên liệu; nếu nguyên liệu chỉ đáp ứng ngưỡng RVC từ 20 đến 39% thì được cộng gộp đúng số phần trăm thực tế trong khoảng từ 20 đến 39% đó vào công đoạn sản xuất tiếp theo để xác định xuất xứ cho hàng hóa.

Trong trường hợp áp dụng “cộng gộp từng phần” ATIGA, nguyên liệu vẫn được cấp C/O mẫu D và sẽ được đánh dấu vào ô “Partial Cumulation” trên C/O. Việc đánh dấu này sẽ giúp Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu phân biệt được đây là C/O sử dụng cho mục đích cộng gộp từng phần và C/O này sẽ không được hưởng thuế quan ưu đãi ATIGA.

CỘNG GỘP

Cộng gộp thông thường

Tất cả các FTA của Việt Nam

Nguyên liệu nhập khẩu phải đáp ứng tiêu chí xuất xứ FTA (đạt hàm lượng RVC tối thiểu 35% hoặc 40% hoặc 45% tùy từng FTA và tùy từng PSR; khi đó 100% (chứ không phải số % thực tế) giá trị của nguyên liệu nhập khẩu đó sẽ được dùng để tính hàm lượng RVC trong sản phẩm được sản xuất tại Bên xuất khẩu sản phẩm đó

Cộng gộp từng phần

Duy nhất ATIGA

Nguyên liệu nhập khẩu không đạt được hàm lượng ASEAN 40%, nhưng phải đạt được tối thiểu 20% hàm lượng ASEAN. Khi đó, số phần trăm thực tế (đạt xuất xứ) của nguyên liệu đó sẽ được dùng để tính hàm lượng ASEAN trong sản phẩm được sản xuất tại nước xuất khẩu sản phẩm đó

AFT-MOIT

Cộng gộp trong TPP

Cộng gộp thông thường

Nguyên liệu nhập khẩu phải đáp ứng tiêu chí xuất xứ FTA (đạt hàm lượng RVC tối thiểu 35% hoặc 40% hoặc 45% tùy từng FTA tùy từng dòng PSR, khi đó 100% (chứ không phải số % thực tế) giá trị của nguyên liệu nhập khẩu đó sẽ được dùng để tính hàm lượng RVC trong sản phẩm được sản xuất tại nước xuất khẩu sản phẩm đó

$$RVC \leq \text{input} \leq 100\%$$

Cộng gộp toàn phần

Nguyên liệu nhập khẩu không đạt xuất xứ TPP nhưng có giá trị gia tăng trong TPP (đủ chỉ 1%), khi đó, số phần trăm giá trị gia tăng thực tế của nguyên liệu đó sẽ được cộng gộp để tính hàm lượng TPP trong sản phẩm được sản xuất tại nước xuất khẩu sản phẩm đó

$$0\% < \text{input} < RVC \\ (35/40/45/50/55\%)$$

AFT-MOIT

24. Phụ tùng, phụ kiện, dụng cụ có được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa không?

Ví dụ: Một cái Ti-vi (TV) có xuất xứ AKFTA, cái điều khiển từ xa đi kèm TV có xuất xứ Đài Loan, vậy toàn bộ cái TV bao gồm điều khiển từ xa có được coi là có xuất xứ AKFTA hay không?

Ví dụ: Một cái ô tô có xuất xứ ASEAN, lốp dự phòng của ô tô có xuất xứ Trung Quốc, vậy toàn bộ ô tô bao gồm lốp dự phòng có được coi là có xuất xứ ASEAN hay không?



PHỤ KIỆN, PHỤ TÙNG, DỤNG CỤ

VCFTA, AANZFTA, VN-EAEU FTA: ko xét khi tiêu chí xuất xứ là CTC, được xét khi tiêu chí xuất xứ là RVC;

ATIGA, AJCEP, VJEPA, AIFTA: ko xét khi tiêu chí xuất xứ là CTC, SP; được xét khi tiêu chí xuất xứ là RVC


AKFTA, ACFTA, VKFTA: ko xét đến dù với bất kỳ tiêu chí xuất xứ nào



	CTC	RVC	SP
VCFTA	X	V	
AANZFTA	X	V	
VN-EAEU FTA			
ATIGA	X	V	X
AJCEP	X	V	X
VJEPA	X	V	X
AIFTA	X	V	X
AKFTA	X	X	X
VKFTA	X	X	X
ACFTA	X	X	X

25. Vật liệu đóng gói và bao bì (được sử dụng để bán lẻ hoặc để vận chuyển) có được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa hay không?

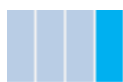
Ví dụ: hộp đựng giày; chai đựng rượu; bao bì bọc và bảo quản hàng hóa trong quá trình vận chuyển,



VẬT LIỆU ĐÓNG GÓI VÀ BAO BÌ

FTAs	ACFTA	AANZFTA; AIFTA; VJEPA, AJCEP; AKFTA, ATIGA, VCFTA, VKFTA, VN-EAEU FTA
Để bán lẻ	1/ có thể được tính thuế tách rời so với hàng hoá; hoặc 2/ là một phần cấu thành nên hàng hoá khi xét xuất xứ	Tính theo RVC, loại khỏi CTC
Để vận chuyển	Ko được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hoá, dù với bất kỳ tiêu chí nào	Ko được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hoá, dù với bất kỳ tiêu chí nào

26. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau: Làm cách nào để phân biệt nguyên vật liệu có xuất xứ và nguyên vật liệu không có xuất xứ?



NGUYÊN VẬT LIỆU GIỐNG NHAU VÀ CÓ THỂ THAY THẾ CHO NHAU

ACFTA VN-EAEU FTA	Ko có điều khoản này
AIFTA; AJCEP; VJEPA;	Sử dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi hiện nay
AANZFTA	Hoặc (1) chia tách thực tế từng nguyên liệu đó (cái có xuất xứ/ cái không có xuất xứ) hoặc (2) áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho
AKFTA; VKFTA ATIGA; VCFTA	Sử dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi hiện nay, một khi đã áp dụng phương pháp nào thì phải áp dụng liên tục suốt năm tài chính đó

Thought

AFT-MOIT

27. Thế nào được gọi là “vận chuyển trực tiếp”?

Hàng hóa phải chứng minh đáp ứng quy định về vận chuyển trực tiếp để được hưởng ưu đãi thuế quan FTA. Quy định về vận chuyển trực tiếp tương đối giống nhau trong các FTA khi yêu cầu hàng hóa phải được vận chuyển trực tiếp từ Lãnh thổ của Bên thành viên xuất khẩu tới lãnh thổ của Bên thành viên nhập khẩu. Trường hợp quá cảnh tại một Bên khác (có thể trong hoặc ngoài FTA), việc vận chuyển chỉ được coi là trực tiếp nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- Quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lí hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải;
- Hàng hoá không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và

- Hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ hàng hoá trong điều kiện tốt.

(Quy định về vận chuyển trực tiếp trong ATIGA)

28. Quy định về C/O giáp lưng giúp thuận lợi hóa hay cản trở thương mại? Tại sao các FTA song phương lại không có điều khoản này? Phân biệt “Back-to-Back C/O” và “Movement Certificate”

Đây là 2 tên gọi khác nhau nhưng cùng một bản chất của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có tên gọi “C/O giáp lưng” – C/O được cấp bởi Bên thành viên xuất khẩu trung gian dựa trên thông tin của C/O được cấp bởi Bên thành viên xuất khẩu đầu tiên, và do vậy phải có giao dịch của ít nhất 3 Bên thành viên trong Hiệp định mới có thể cấp C/O giáp lưng. Một số FTA yêu cầu nhà xuất khẩu trên C/O giáp lưng và nhà nhập khẩu trên C/O gốc phải là một, có nghĩa là ai nhập khẩu (trên C/O gốc) thì người đó phải đồng thời phải là người xuất khẩu (trên C/O giáp lưng) và không được phép bán hàng cho một ai khác tại Bên thành viên trung gian (AKFTA, ACFTA, AIFTA). Đây là quy định chặt chẽ, phần nào giảm sự thuận lợi trong quan hệ thương mại có nhiều hơn 2 Bên tham gia. Một số FTA chặt hơn, thậm chí còn yêu cầu sản phẩm hoàn toàn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan hải quan (AIFTA, ACFTA). Một số FTA không yêu cầu nhà xuất khẩu trên C/O giáp lưng phải trùng với nhà nhập khẩu trên C/O gốc. Điều đó có nghĩa nhà nhập khẩu (trên C/O gốc) có thể bán hàng cho một thương nhân khác và thương nhân này sẽ đứng tên tại Ô số 1 (nhà xuất khẩu) trên C/O giáp lưng (ATIGA, AANZFTA, AJCEP).



C/O GIÁP LUNG

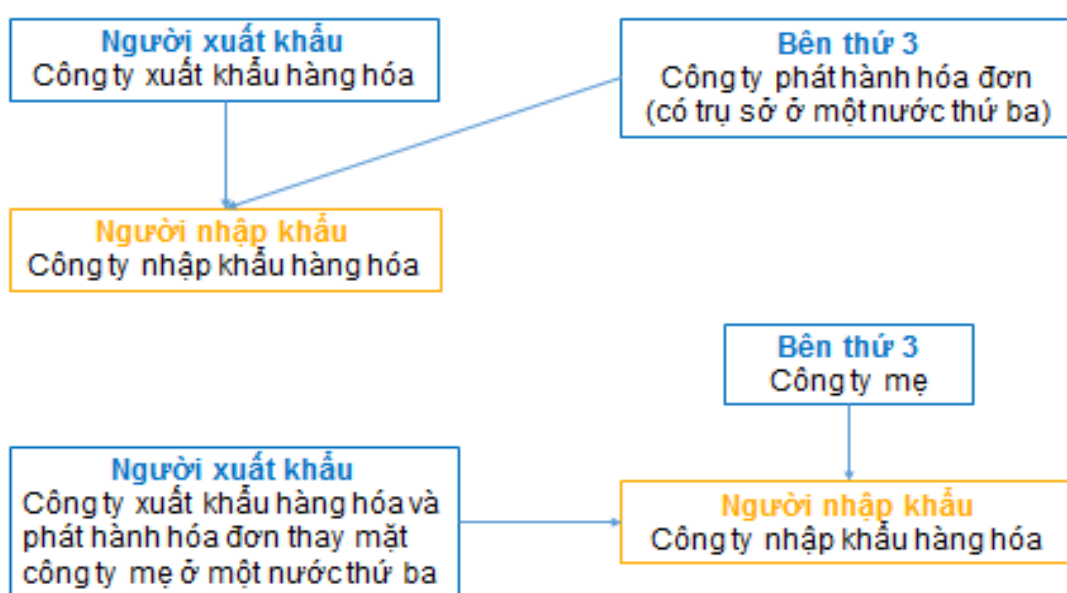
Chỉ có các FTA đa phương (từ 3 thành viên trở lên) mới có điều khoản về C/O giáp lung

	Tên của điều khoản	Nhà NK trên C/O gốc và nhà XK trên C/O giáp lung phải là một
ACFTA	Movement Certificate	V
ATIGA	Back-to-back C/O	X
AJCEP	Back-to-back C/O	X
AKFTA	Back-to-back C/O	V
AANZFTA	Back-to-back C/O	X
AIFTA	Back-to-back C/O	V

29. Hóa đơn Bên thứ ba có được chấp nhận trong các FTA hay không?

Hóa đơn Bên thứ ba hiện được chấp nhận rộng khắp trong các FTA của Việt Nam do đây là thực tiễn thương mại quốc tế phổ biến.

HOÁ ĐƠN BÊN THỨ BA



Thuybk

AFT-MOIT

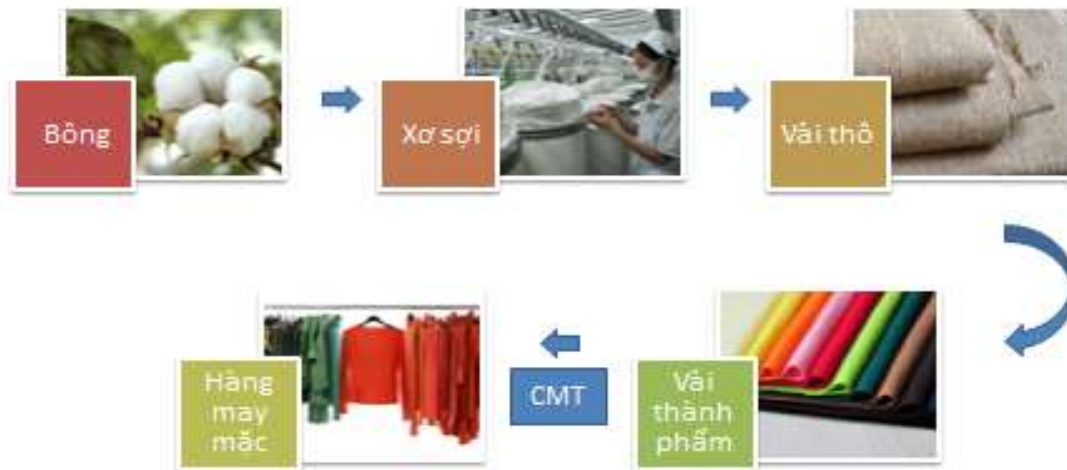
30. Quy tắc xuất xứ áp dụng cho cùng một mặt hàng trong các FTA khác nhau như thế nào?

Có một số nhóm hàng có quy tắc xuất xứ gần như tương đồng trong các FTA, tuy nhiên một số nhóm hàng có quy tắc xuất xứ không giống nhau trong các FTA khác nhau. Các bảng dưới đây minh họa cụ thể cho một số nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam.

Quy tắc xuất xứ áp dụng cho ngành dệt may

FTA	Quy tắc chủ đạo	Mức độ linh hoạt
TPP	Từ sợi trở đi	Danh mục nguồn cung thiếu hụt De Minimis
AJCEP; VJEPA	Từ vải trở đi	Cho phép một số mã HS vải thành phẩm gia công ngoài FTA De Minimis
VN-EU FTA	Từ vải trở đi	Cho phép cộng gộp Bên thứ ba De Minimis
AIFTA	RVC + CMT	
AANZFTA	RVC + CMT	De Minimis
ATIGA, AKFTA, VCFTA, VKFTA, VN-EAEU FTA	CMT	De Minimis
ACFTA	CMT	

Quy trình từ sợi/ từ vải trở đi



Quy tắc xuất xứ ngành giày dép

AANZFTA	6406: RVCF 40 hoặc CC Các mã HS ngoại trừ 6406: RVC 40 hoặc CTH
ACFTA và VN-EU FTA	6406: CTH Các mã HS còn lại: CTH với điều kiện nếu nguyên liệu sử dụng là 6406 thì 6406 phải có xuất xứ ACFTA
AIFTA	RVC 35% + CT5H
AKFTA & VKFTA & VCFTA & ATIGA	RVC 40 hoặc CTH
VN-EAEU FTA	6406: CTH Các mã HS còn lại: CTH với điều kiện nếu nguyên liệu sử dụng là 6406.10 và 6406.90 thì 02 mã HS này phải có xuất xứ FTA
AJCEP và VJEPA	CC
TPP	CC hoặc (CTH + RVC 45/55)

Quy tắc xuất xứ ngành nhựa

ATIGA, AJCEP, VJEP, AKFTA, VKFTA, AANZFTA, VCFTA	RVC 40 hoặc CTH
ACFTA	RVC 40 (từ 39.12 tới 39.22 và 39.25: một số mã HS là RVC 40 hoặc CTH)
AIFTA	RVC 35 + CTSH
VN-EAEU	CTH (39.15: WO 39.16 & 39.18: CTH hoặc VAC 50)
TPP: khó hơn các FTA đã thực hiện	CTH + 50% tổng trọng lượng polymer phải có xuất xứ; hoặc 35% RVC tính theo phương pháp trực tiếp; hoặc 45% RVC tính theo phương pháp gián tiếp
VN - EU FTA	CTH với ngoại lệ 20% giá xuất xưởng hoặc quy tắc «50% giá xuất xưởng»

Quy tắc xuất xứ áp dụng cho cao su (4001.21 và 4001.22)

ATIGA, AJCEP, AKFTA, VJEP, VCFTA, VKFTA, TPP	RVC 40 hoặc CTH
ACFTA	RVC 40
AANZFTA	WO
AIFTA	RVC 35 + CTSH
VN - EAEU	CC
VN-EU FTA	CTH hoặc quy tắc «70% giá xuất xưởng»

EVFTA tương đương với nhiều FTA đã thực hiện và lỏng hơn AANZFTA; lỏng hơn VN-EAEU FTA

Quy tắc xuất xứ cho hạt điều



ATIGA, AANZFTA	RVC 40 hoặc CTH
AJCEP, VN-EAEU	CC
VKFTA, VJEP, TPP	CTSH (điều nguyên liệu NK từ bất cứ đâu)
AKFTA	WO
AIFTA	RVC 35 + CTSH
VCFTA	RVC 40 hoặc CTSH
ACFTA	RVC 40

Quy tắc xuất xứ áp dụng cho máy móc, linh kiện điện tử

ATIGA & AANZ	TPP	AJCEP và VJEP	VN-EAEU FTA	AKFTA và VKFTA	ACFTA	AIFTA	VCFTA
RVC 40 hoặc CTH hoặc CTSH hoặc RVC 35 + CTSH	RVC 30/ 40/ 50 hoặc CTH	RVC 40 hoặc CTH	CTH hoặc VAC 40 hoặc CTSH + VAC 40/ 50	RVC 40 hoặc CTH hoặc CTSH	RVC 40	RVC 35 + CTSH	RVC 40 hoặc CTH hoặc CTSH

Quy tắc xuất xứ áp dụng cho sữa và các chế phẩm từ sữa



ATIGA và AANZFTA	AKFTA và VKFTA	AJCEP; VJEPA; VCFTA; TPP; VN - EAEU	VN - EU FTA	ACFTA	AIFTA
RVC 40 hoặc CTSH	WO	CC	WO-REGION & trọng lượng đường không vượt quá 20% thành phẩm	RVC 40 hoặc WO	RVC 35 + CTSH

Quy tắc xuất xứ mật ong



AJCEP, VJEPA, TPP	CC
Các FTA khác	WO
EVFTA	WO, trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng thành phẩm

Quy tắc xuất xứ áp dụng cho nông sản chế biến thuộc chương 07



ATIGA và AANZFTA AKFTA VKFTA	VN - EU	AJCEP và VJEPA	TPP	VCFTA và VN - EAEU FTA	ACFTA	AIFTA
WO	WO- REGION	CC	CC	CC	RVC 40 hoặc WO	RVC 35 + CTSH

Quy tắc xuất xứ cho Chương 9 (bao gồm cà phê và gia vị)



ATIGA, AANZFTA	RVC 40 hoặc CC/CTSH
AJCEP, VN-EAEU	CC/CTSH/RVC 40
VKFTA, VJEPA, TPP	CC/CTSH
AKFTA	WO/ RVC 45
AIFTA	RVC 35 + CTSH
VCFTA	RVC 40 hoặc CTH/CTSH
ACFTA	RVC 40
EVFTA	CTH

Quy tắc xuất xứ cho Chương 11 (bao gồm sản, tinh bột sản)

ATIGA, AANZFTA, AKFTA, VKFTA	RVC 40 hoặc CC
AJCEP, VJEPA, VN-EAEU, VCFTA, TPP	CC
AIFTA	RVC 35 + CTSH
ACFTA	RVC 40
EVFTA	CTH

Quy tắc xuất xứ áp dụng cho xi măng; bột đá vôi và một số nguyên vật liệu xây dựng

ATIGA và AANZFTA	AKFTA và VKFTA và VCFTA	AJCEP và VJEPA	TPP	VN - EAEU FTA	ACFTA	AIFTA
RVC 40 hoặc CTH	RVC 40 hoặc CTH	CC (25.01); RVC 40 hoặc CTH	CTH hoặc CTSH	CC	RVC 40 hoặc WO	RVC 35 + CTSH
RVC 40 hoặc CTH/ CTSH	RVC 40 hoặc CTH	RVC 40 hoặc CTH	CTH hoặc CTSH	CTH	RVC 40 hoặc WO	RVC 35 + CTSH

31. Tự chứng nhận xuất xứ là gì? Doanh nghiệp có được hưởng lợi từ cơ chế này hay không?



1. Trong ASEAN:

ASEAN hiện đang thực hiện 02 dự án thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA). Việt Nam tham gia dự án thí điểm số 2. Điểm khác biệt cơ bản trong 02 dự án này là lựa chọn Nhà xuất khẩu đủ điều kiện được xem xét, cho phép tự chứng nhận xuất xứ. Cụ thể:

- Dự án thí điểm số 1: Cho phép các Nhà xuất khẩu (gồm các công ty thương mại và Nhà sản xuất) đủ điều kiện được xem xét, cho phép tự chứng nhận xuất xứ; cho phép TCNXX trên bất kỳ chứng từ thương mại nào, bao gồm hóa đơn, vận đơn, phiếu đóng gói.

- Dự án thí điểm số 2: Chỉ cho phép các Nhà xuất khẩu đồng thời là Nhà sản xuất đủ điều kiện được xem xét, cho phép tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa do chính họ sản xuất ra; cho phép TCNXX trên hóa đơn thương mại gốc của hàng hóa

Các điều kiện khác để được xét là Nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ do các Nước thành viên ASEAN quy định theo nội luật của từng nước, thiếu tính tương đồng, không thống nhất.

Để thực hiện tốt tự chứng nhận xuất xứ, các nước ASEAN phát triển hơn, như Thái Lan có cơ chế quản lý rủi ro hiệu quả và chế tài xử phạt rất nặng đối với các hành vi gian lận thương mại nói chung và trong lĩnh vực xuất xứ hàng hóa nói chung. Thái Lan đồng thời tham gia cả 2 Dự án thí điểm số 1 và số 2.

Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp trong khối, nhất là doanh nghiệp Việt Nam chưa mặn mà với cơ chế tự chứng nhận xuất xứ do Hải quan các nước nhập khẩu thường đặt nhiều nghi vấn đối với các lô hàng tự chứng nhận xuất xứ hơn hẳn so với các lô hàng được cấp C/O truyền thống. Ví dụ: thời gian đầu thực hiện thí điểm tự chứng nhận xuất xứ, Hải quan Thái Lan tiến hành xác minh với toàn bộ các lô hàng nhập khẩu sử dụng hóa đơn tự chứng nhận xuất xứ.

Số lượng các Nhà xuất khẩu đủ điều kiện được phép tự chứng nhận xuất xứ trong ASEAN tính đến tháng 6/2016

Dự án thí điểm số 1:

Nước thành viên	Nhà XK đủ điều kiện
Brunei	10
Campuchia	2
Malaysia	182
Myanmar	6
Singapore	66
Thái Lan	177
Tổng cộng	443

Dự án thí điểm số 2:

Nước thành viên	Nhà XK đủ điều kiện
Indonesia	13
Lào	8
Philippines	2
Thái Lan	95
Việt Nam	2
Tổng cộng	120

2. Trong EU:

EU cho biết họ không thể quay lại cơ chế chứng nhận xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền cấp sau khi đã thực hiện thành công tự chứng nhận xuất xứ trong vòng 18 năm qua và với hầu hết các đối tác mà họ đã ký FTA.

Theo cơ chế tự chứng nhận xuất xứ của EU, các doanh nghiệp được EU cấp mã số ủy quyền (authorisation number) sẽ được phép tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu. Để được cấp mã số ủy quyền tự chứng nhận xuất xứ doanh nghiệp xuất khẩu phải đáp ứng một số quy định tương đối chặt và cơ quan hải quan thường xuyên kiểm tra điều kiện. Bên cạnh các doanh nghiệp được ủy quyền, một số ít doanh nghiệp không đáp ứng tiêu chuẩn, xuất khẩu ít hoặc với các lô hàng trị giá nhỏ (dưới 6.000 Euro), EU vẫn duy trì hệ thống tổ chức cấp CO cho các đối tượng này.

3. Trong ACFTA: Trung Quốc không mặn mà với tự chứng nhận xuất xứ nên trong quá trình đàm phán nâng cấp ACFTA, các thành viên ACFTA ko đề cập đến vấn đề này.

Các FTA ASEAN Cộng khác Việt Nam tham gia đều đề nghị khả năng có thể đàm phán lại, đàm phán nâng cấp Hiệp định (tùy thuộc vào tiến trình thống nhất về một cơ chế TCNXX chung trong ASEAN).

4. Trong TPP

Trong khi ASEAN đã thực hiện thí điểm TCNXX từ năm 2010 và vẫn chưa thống nhất được về một cơ chế chung

TPP cho phép không chỉ nhà xuất khẩu (bao gồm nhà xuất khẩu đồng thời là nhà sản xuất và nhà xuất khẩu không đồng thời là nhà sản xuất) mà còn cho phép nhà nhập khẩu được quyền tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, tự khai báo xuất xứ hàng hóa. TPP được coi là Hiệp định mở nhất, xét về cơ chế chứng nhận xuất xứ.

Nhìn chung, đây là một cơ chế tiến bộ, giúp giảm thiểu thời gian, chi phí và nhân sự cho doanh nghiệp, đồng thời cũng đòi hỏi khả năng kiểm soát và quản

lý hiệu quả từ cơ quan Chính phủ để cơ chế có thể vận hành thuận lợi, tạo điều kiện xuất khẩu và nhập khẩu cho thương nhân Việt Nam và các nước đối tác của Việt Nam trong cộng đồng thương mại quốc tế.

CƠ CHẾ VÀ THỦ TỤC CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ TRONG CÁC FTA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN

1. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
2. Hiệp định thiết lập khu vực thương mại tự do ASEAN- Trung Quốc
3. Hiệp định thiết lập khu vực thương mại tự do ASEAN- Hàn Quốc
4. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN- Nhật Bản
5. Hiệp định thiết lập khu vực thương mại tự do ASEAN- Ấn Độ
6. Hiệp định thiết lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Ôt-xtray-li-a- Niu

Dilan

7. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
8. Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam- Nhật Bản
9. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam- Chile
10. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam- Hàn Quốc
11. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu
12. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam- Liên minh Châu Âu

I. Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)

ATIGA được coi là Hiệp định cốt lõi, là cơ sở pháp lý để ASEAN đàm phán các FTA giữa ASEAN và các đối tác thương mại của ASEAN. Lời văn Chương về chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong các FTA ASEAN Cộng đồng sử dụng lời văn Chương về Chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Operational Certification Procedures – OCP) trong ATIGA làm nguồn tham chiếu tin cậy trong quá trình xây dựng phương án đàm phán.

Một số điểm đặc trưng trong Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ATIGA được thể hiện như dưới đây:

1. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu D

1. C/O phải làm trên giấy màu trắng, khổ A4, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục VIII. C/O phải được làm bằng tiếng Anh.

2. Một bộ C/O bao gồm một bản gốc và hai bản sao các-bon.

3. Mỗi C/O mang một số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp C/O.

4. Mỗi C/O mang chữ ký bằng tay và con dấu của Tổ chức cấp C/O.

5. Bản C/O gốc do Người xuất khẩu gửi cho Người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản thứ hai do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản thứ ba do Người xuất khẩu lưu.

Tất cả các nước thành viên ASEAN, trong đó có Việt Nam đều in C/O trên giấy phù hợp với mẫu theo quy định của ASEAN. Việc sai khác mẫu giấy này có thể dẫn đến lý do C/O mẫu D bị từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan tại cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu. Tất cả các nước thành viên ASEAN, trong đó có Việt Nam hiện đang cấp C/O mẫu D bản giấy. Cơ quan Hải quan các nước thành viên ASEAN, trong đó có Việt Nam ở thời điểm hiện

tại chỉ chấp nhận C/O mẫu D bản giấy cho tất cả các lô hàng xuất nhập khẩu trong phạm vi ASEAN.

Các nước thành viên ASEAN đã ký Nghị định thư áp dụng C/O mẫu D điện tử (eC/O) bao gồm In-đô-nê-xi-a, Xinh-ga-po, Thái Lan và Việt Nam dự kiến sẽ chính thức thực hiện việc trao đổi dữ liệu và áp dụng C/O mẫu D điện tử kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Việc cấp C/O mẫu D bản giấy và chấp nhận C/O mẫu D bản giấy vẫn được thực hiện giữa các thành viên còn lại của ASEAN và giữa Việt Nam với các thành viên đó. Đây là điểm khác biệt quan trọng giữa ASEAN với các FTA ASEAN là thành viên, là tiền đề để ASEAN (trong đó có Việt Nam) thực hiện C/O điện tử với các đối tác FTA trong tương lai, giúp giảm thiểu thời gian, chi phí và nhân sự liên quan đến C/O; giúp quản lý hệ thống C/O tốt hơn, qua đó tạo thuận lợi thương mại, góp phần thúc đẩy dòng thương mại nội khối và tăng trưởng thương mại bền vững trong ASEAN.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu D được cấp trong trường hợp cộng gộp từng phần

Đây là điều khoản duy nhất trong ASEAN mà các FTA khác không có. Trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng tiêu chí RVC 40% nhưng có thể đạt ngưỡng tối thiểu 20%, Cơ quan cấp C/O có thể cấp C/O mẫu D cho hàng hóa, trên C/O sẽ phản ánh đúng số phần trăm thực tế được tạo ra tại Bên thành viên xuất khẩu (ví dụ RVC 25%). Thương nhân sẽ tích vào Ô “Partial Cumulation” trên Ô số 13 của C/O mẫu D. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu căn cứ vào các thông tin này, bao gồm dấu tích “Partial Cumulation” và số phần trăm thực tế RVC mà hàng hóa đạt được (dưới 40% nhưng không nhỏ hơn 20%) để xem xét cho hàng hóa nhập khẩu nhưng không được hưởng ưu đãi thuế quan ATIGA, vì C/O này được sử dụng cho mục đích cộng gộp vào quá trình sản xuất tiếp theo tại Việt Nam (hoặc một nước thành viên ASEAN khác). Cơ quan cấp C/O tại Việt Nam, căn cứ hồ sơ xin C/O được nộp bởi thương nhân xuất khẩu, sẽ sử dụng C/O mẫu D (cộng gộp từng phần) này để tính toán việc cộng gộp cho quá trình sản xuất tiếp theo tại Việt Nam và sẽ được cộng gộp đúng số phần

trăm thực tế được tạo ra (ví dụ RVC 30%) chứ không được cộng gộp 100% trị giá (như trường hợp RVC 40%) của nguyên liệu đầu vào.

Quy trình cấp C/O mẫu D tại khoản này không khác so với quy trình cấp C/O mẫu D tại khoản (1), điểm khác biệt duy nhất đó là C/O mẫu D tại khoản (1) được hưởng ưu đãi thuế quan ATIGA, còn C/O mẫu D tại khoản (2) sẽ không được hưởng ưu đãi thuế quan ATIGA, mà chỉ được sử dụng cho việc cộng gộp vào quá trình sản xuất tiếp theo tại nước thành viên xuất khẩu.

C/O mẫu D tại khoản (1) và khoản (2) đều là bản giấy, tính đến hết 31 tháng 12 năm 2017.

Phụ lục VI
HƯỚNG DẪN VỀ CỘNG GỘP TỪNG PHẦN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Để thực hiện khoản 2 Điều 6 Phụ lục I:

1. Hàng hoá được cộng gộp từng phần nếu ít nhất 20% (hai mươi phần trăm) hàm lượng giá trị khu vực (RVC) của hàng hoá có nguồn gốc từ nước thành viên nơi diễn ra quá trình sản xuất hoặc gia công hàng hoá đó.

2. RVC của hàng hoá quy định tại khoản 1 Phụ lục này sẽ được tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I.

3. Hàng hoá xuất khẩu áp dụng các quy định cộng gộp từng phần không được hưởng ưu đãi thuế quan của nước thành viên nhập khẩu.

4. Hàng hoá xuất khẩu áp dụng các quy định tại phụ lục này phải có C/O hợp lệ, có đánh dấu vào ô “Partial Cumulation” thuộc ô số 13.

5. Các quy định liên quan của Phụ lục VII, bao gồm cả Điều 18 và Điều 19, áp dụng cho C/O được cấp nhằm mục đích cộng gộp từng phần./.

3. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu D giáp lưng (B2B C/O)

“C/O giáp lưng” là C/O được cấp bởi Nước thành viên xuất khẩu trung gian dựa trên C/O của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên.

Quy định về C/O giáp lưng trong ATIGA có nhiều điểm tương đồng với quy định về C/O giáp lưng trong AANZFTA và AJCEP, đó là không bắt buộc

nhà xuất khẩu trên C/O giáp lưng và nhà nhập khẩu trên C/O gốc phải là một. Đây là quy định tạo thuận lợi thương mại cho thương nhân khi cho phép việc mua bán hàng hóa qua nhiều Bên và vẫn đảm bảo hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan đặc biệt của FTA tại nước thành viên nhập khẩu cuối cùng với điều kiện phải đảm bảo các quy định về xuất xứ hàng hóa đối với C/O giáp lưng.

Để được cấp C/O giáp lưng, nhà xuất khẩu Bên thành viên trung gian phải xuất trình C/O gốc ban đầu nhằm đảm bảo các thông tin khai trên C/O giáp lưng phù hợp với C/O gốc. Quy định cụ thể về C/O giáp lưng trong ATIGA như dưới đây. Việt Nam và các thành viên ASEAN hiện cấp 100% C/O giáp lưng bản giấy, tương tự các C/O tại khoản (1) và (2) của Mục I.

Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên trung gian có thể cấp C/O giáp lưng nếu có đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng của Người xuất khẩu, với điều kiện:

1. Người đề nghị cấp C/O giáp lưng xuất trình bản gốc của C/O ban đầu còn hiệu lực. Trong trường hợp không xuất trình được bản gốc C/O, Người đề nghị cấp C/O giáp lưng phải xuất trình bản sao chứng thực của C/O đó.

2. C/O giáp lưng được cấp phải bao gồm một số thông tin như trên C/O gốc. Các ô trong C/O giáp lưng phải được điền đầy đủ. Giá FOB của Nước thành viên trung gian tại ô số 9 phải được ghi trong C/O giáp lưng.

3. Đối với các lô hàng xuất khẩu từng phần, trị giá của từng phần xuất khẩu đó sẽ được ghi thay cho trị giá của cả lô hàng trên C/O ban đầu. Khi cấp C/O giáp lưng cho Người xuất khẩu, Nước thành viên trung gian phải đảm bảo tổng số lượng tái xuất khẩu của các lô hàng xuất khẩu từng phần không vượt quá số lượng ghi trên C/O ban đầu nhập khẩu từ Nước thành viên đầu tiên.

4. Trong trường hợp không đầy đủ thông tin và/hoặc nghi ngờ có vi phạm, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu cuối cùng có thể yêu cầu xuất trình C/O ban đầu.

5. Các thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 18 và Điều 19 cũng được áp dụng đối với Nước thành viên cấp C/O giáp lưng.

4. Xử lý sai sót trên C/O

ATIGA là Hiệp định tiên bộ khi cho phép C/O cấp lỗi có thể được xử lý dưới 2 hình thức:

(i) Gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O chứng nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm; hoặc

(ii) Cấp C/O mới để thay thế cho C/O có lỗi.

Một số Hiệp định chỉ cho phép khoản (i) mà chưa cho phép khoản (ii). Trong thời gian tới khi rà soát lại hoặc đàm phán nâng cấp một số FTA, khoản (ii) có thể được bổ sung, tương tự ATIGA nhằm thuận lợi hóa quy trình chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong các FTA đó.

5. Thời điểm cấp C/O mẫu D

ATIGA là một Hiệp định tiên bộ khi cho phép C/O có thể cấp trước, trong hoặc sau thời điểm xuất khẩu của hàng hóa (một số Hiệp định chỉ cho phép cấp trong hoặc sau thời điểm xuất khẩu, mà chưa cho phép cấp trước thời điểm xuất khẩu). Điểm chung của ATIGA và các FTA khác là thời hạn cấp sau đều không quá 1 năm/ 12 tháng kể từ ngày xuất khẩu và phải đánh dấu vào ô “Issued Retroactively” trên C/O.

1. Tùy thuộc vào việc xuất trình các chứng từ chứng minh, C/O được cấp trước hoặc vào thời điểm xuất khẩu hoặc một thời gian ngắn sau đó nhưng không được muộn quá 3 ngày tính từ ngày xuất khẩu, nếu hàng hóa xuất khẩu được xác định là có xuất xứ từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu theo các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I.

2. Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc trong thời hạn 3 ngày tính từ ngày xuất khẩu do sai sót hoặc bỏ quên không cố ý hoặc có lý do chính đáng, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 1 năm kể từ ngày xuất khẩu và phải đánh dấu vào ô “Issued Retroactively”.

6. Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ

ASEAN hiện đang thực hiện 02 dự án thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA). Việt Nam tham gia dự án thí điểm số 2. Điểm khác biệt cơ bản trong 02 dự án này là tiêu chí lựa chọn Nhà xuất khẩu đủ điều kiện được xem xét, cho phép tự chứng nhận xuất xứ. Cụ thể:

- Dự án thí điểm số 1: Cho phép các Nhà xuất khẩu (gồm các công ty thương mại và Nhà sản xuất) đủ điều kiện được xem xét, cho phép tự chứng nhận xuất xứ; trên bất kỳ chứng từ thương mại nào, bao gồm hóa đơn, vận đơn, phiếu đóng gói.

- Dự án thí điểm số 2: Chỉ cho phép Nhà xuất khẩu đồng thời là Nhà sản xuất đủ điều kiện được xem xét, cho phép tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa do chính họ sản xuất ra; chỉ cho phép TCNXX trên hóa đơn thương mại gốc của hàng hóa

Các điều kiện khác để được xét là Nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ do các Nước thành viên ASEAN quy định theo nội luật của từng nước, thiếu tính tương đồng, không thống nhất.

Để thực hiện tốt tự chứng nhận xuất xứ, các nước ASEAN ở nhóm phát triển hơn (như Thái Lan) có cơ chế quản lý rủi ro hiệu quả và chế tài xử phạt rất nặng đối với các hành vi gian lận thương mại nói chung và trong lĩnh vực xuất xứ hàng hóa nói riêng. Thái Lan đồng thời tham gia cả 2 Dự án thí điểm số 1 và số 2.

Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp trong khối, nhất là doanh nghiệp Việt Nam chưa mặn mà với cơ chế tự chứng nhận xuất xứ do Hải quan các nước nhập khẩu thường đặt nhiều nghi vấn đối với các lô hàng tự chứng nhận xuất xứ hơn hẳn so với các lô hàng được cấp C/O truyền thống. Ví dụ: thời gian đầu thực hiện thí điểm tự chứng nhận xuất xứ, Hải quan Thái Lan tiến hành xác minh với toàn bộ các lô hàng nhập khẩu sử dụng hóa đơn tự chứng nhận xuất xứ.

Số lượng các Nhà xuất khẩu đủ điều kiện được phép tự chứng nhận xuất xứ trong ASEAN tính đến tháng 6/2016:

Dự án thí điểm số 1:

Nước thành viên	Nhà XK đủ điều kiện
Brunei	10
Campuchia	2
Malaysia	182
Myanmar	6
Singapore	66
Thái Lan	177
Tổng cộng	443

Dự án thí điểm số 2:

Nước thành viên	Nhà XK đủ điều kiện
Indonesia	13
Lào	8
Philippines	2
Thái Lan	95
Việt Nam	2
Tổng cộng	120

Có nhiều lý do dẫn đến việc số lượng các nhà xuất khẩu tự chứng nhận của Việt Nam không nhiều (sau hơn 2 năm thực hiện mới chỉ có Vinamilk và Nestle Việt Nam là 2 nhà xuất khẩu TCNXX):

- Cơ quan hải quan nước nhập khẩu thường yêu cầu xác minh khi thấy TCNXX (mức độ tin cậy có thể chưa cao so với C/O);

- Ngưỡng kim ngạch 10.000.000 US\$ (sử dụng C/O mẫu D) là một rào cản vì doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể không đạt ngưỡng này. Các doanh nghiệp xuất khẩu nhiều sang thị trường châu Mỹ, châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc nhưng chưa xuất khẩu nhiều sang ASEAN nên cũng khó đạt ngưỡng này (Bộ Công Thương đang xem xét sửa đổi theo hướng bỏ tiêu chí về kim ngạch, dự kiến áp dụng từ 01/01/2018 với kỳ vọng sẽ có thêm nhiều doanh nghiệp tham gia cơ chế TCNXX);

- Việc chỉ cho phép TCNXX trên hóa đơn gốc khiến các Doanh nghiệp sử dụng Hóa đơn Bên thứ ba không thể TCNXX vì họ không sử dụng hóa đơn gốc

của nhà máy, tức là hóa đơn gia công. Khi giao dịch có nhiều hơn 2 Bên tham gia - là thực tiễn thương mại phổ biến đối với các doanh nghiệp FDI, tức là công ty mẹ xuất hóa đơn thương mại, chứ không phải nhà máy gia công tại Việt Nam xuất hóa đơn gia công, thì việc sử dụng hóa đơn Bên thứ ba lại là một cản trở khiến nhiều doanh nghiệp FDI không thể TCNXX. Việc C/O mẫu D cho phép bỏ khai trị giá FOB nếu tiêu chí không phải RVC là một điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, nhưng việc khai TCNXX trên hóa đơn gốc khiến doanh nghiệp không thể giấu được giá này, do vậy lựa chọn sử dụng C/O mẫu D thay vì TCNXX lại là một giải pháp an toàn đối với nhiều doanh nghiệp.

II. Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)

Trung Quốc là đối tác đầu tiên ASEAN đàm phán ký kết Hiệp định Thương mại Tự do. Hiệp định được ký kết chính thức ngày 29 tháng 11 năm 2004, được sửa đổi 2 lần qua 2 Nghị định thư (lần 1 được ký ngày 29 tháng 10 năm 2010; lần 2 được ký ngày 22 tháng 11 năm 2015), ACFTA hiện vẫn trong quá trình đàm phán nâng cấp Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) theo hướng thuận lợi hóa thương mại nhằm thu hẹp khoảng cách nhập siêu của ASEAN trong tương quan ngoại thương với Trung Quốc.

Một số điểm đặc trưng trong Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa (OCP) trong ACFTA được thể hiện như dưới đây:

1. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu E

1. C/O mẫu E phải là giấy khổ A4 theo tiêu chuẩn ISO phù hợp với mẫu trong Phụ lục 3 của Chương Quy tắc xuất xứ. C/O mẫu E phải được làm bằng tiếng Anh.

2. Một bộ C/O mẫu E bao gồm một bản gốc và hai bản sao các-bon có màu như sau:

- Bản gốc: màu be (mã màu: 727c)
- Bản sao thứ hai: màu xanh nhạt (mã màu Pantone: 622c)

- Bản sao thứ ba: màu xanh nhạt (mã màu Pantone: 622c)

3. Mỗi C/O mẫu E mang một số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp C/O;

4. Bản C/O mẫu E gốc do Người xuất khẩu gửi cho Người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản thứ hai do Tổ chức cấp C/O mẫu E Bên xuất khẩu lưu. Bản thứ ba do người xuất khẩu lưu.

5. Trường hợp C/O mẫu E bị cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu từ chối, C/O mẫu E đó sẽ được đánh dấu vào ô số 4.

6. Trong trường hợp C/O mẫu E bị từ chối như nêu tại khoản 5 của Điều này, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể xem xét giải trình của Tổ chức cấp C/O và đánh giá liệu C/O đó có được chấp nhận cho hưởng thuế suất ưu đãi hay không. Giải trình của Tổ chức cấp C/O phải chi tiết và giải thích được những vấn đề mà Bên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi.

C/O mẫu E khác C/O mẫu D ở màu sắc in C/O. Hầu hết C/O các mẫu ưu đãi hiện cho phép in màu trắng để thuận tiện cho quá trình in ấn phát hành C/O. Riêng C/O mẫu E vẫn sử dụng 3 mã màu khác nhau và phải tuân thủ bảng màu của Viện Màu Quốc Tế Pantone. ASEAN và Trung Quốc hiện vẫn cấp 100% C/O mẫu E bản giấy. Cơ quan hải quan các Bên thành viên ACFTA hiện chỉ chấp nhận C/O mẫu E bản giấy với màu sắc tuân thủ bảng màu như đã nêu trên.

Trung Quốc thiết lập hệ thống C/O điện tử từ năm 2015 và cập nhật thông tin về C/O mẫu E đã cấp lên website này. Trung Quốc cho phép các doanh nghiệp truy cập website để thấy các thông tin liên quan đến C/O mẫu E đã cấp. Tuy nhiên, website này chưa được chính thức thông báo tới đầu mối về C/O mẫu E của các thành viên ASEAN và do vậy, cơ quan hải quan ASEAN, trong đó có Việt Nam chưa chấp nhận kết quả xác minh C/O mẫu E nhập khẩu thông qua website này. Việc xác minh C/O mẫu E nhập khẩu vẫn được thực hiện qua kênh chính thức, thư yêu cầu xác minh được gửi từ cơ quan hải quan Việt Nam tới đầu mối về C/O mẫu E của Trung Quốc.

ACFTA hiện vẫn cấp C/O mẫu E 100% bản giấy. Cơ quan hải quan các thành viên ACFTA hiện chỉ chấp nhận C/O mẫu E bản giấy.

2. Cộng gộp trong ACFTA

ACFTA không có C/O mẫu E trong trường hợp cộng gộp từng phần như ATIGA. Ngoài các tiêu chí như WO, CTC hoặc tiêu chí cụ thể mặt hàng; đối với tiêu chí RVC trong ACFTA, C/O mẫu E chỉ được cấp khi hàng hóa phải đạt tối thiểu RVC 40% . Nếu hàng hóa là nguyên liệu, bán thành phẩm được sử dụng cho quá trình sản xuất tiếp theo để tạo ra thành phẩm, trị giá của nguyên liệu, bán thành phẩm đó sẽ được cộng gộp 100% để tính xuất xứ cho thành phẩm cuối cùng.

Trên C/O mẫu E không có ô “Partial Cumulation” như trên C/O mẫu D do không có điều khoản quy định về cộng gộp từng phần.

3. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu E giáp lưng (Movement Certificate)

ACFTA là FTA duy nhất sử dụng “Movement Certificate” thay thế cho tên gọi “Back-to-back C/O” thông dụng trong các FTA khác. Bản chất của “Movement Certificate” tương tự quy định về C/O giáp lưng tại các FTA, chỉ khác tên gọi. C/O giáp lưng trong ACFTA xét về mức độ chặt chẽ tương đương với AIFTA và AKFTA; chặt hơn ATIGA, AJCEP và AANZFTA khi bắt buộc nhà nhập khẩu trên C/O gốc và nhà xuất khẩu trên C/O giáp lưng phải là một. Bản chất của C/O giáp lưng là điều khoản thuận lợi hóa thương mại, nhưng quy định 2 đối tượng nói trên phải là một phần nào lại hạn chế các giao dịch thương mại có nhiều hơn 2 Bên. ACFTA vẫn đang trong quá trình đàm phán nâng cấp Hiệp định và hy vọng phiên bản nâng cấp, nếu được sự đồng thuận của 11 Bên thành viên, sẽ cải thiện được điều khoản này.

1. Tổ chức cấp C/O mẫu E của Bên thành viên trung gian có thể cấp C/O giáp lưng nếu có đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng của Người xuất khẩu khi hàng hoá đang được vận chuyển qua lãnh thổ của Bên đó, với điều kiện:

a) Người nhập khẩu của Bên thành viên trung gian phải đồng thời là Người xuất khẩu đề nghị cấp C/O giáp lưng tại Bên thành viên trung gian đó;

b) Người đề nghị cấp C/O giáp lưng phải xuất trình C/O mẫu E bản gốc còn hiệu lực;

c) C/O giáp lưng phải bao gồm một số thông tin như tên Tổ chức cấp C/O mẫu E gốc, ngày cấp và số tham chiếu của C/O mẫu E gốc. Trị giá FOB ghi trên C/O giáp lưng phải là trị giá FOB của hàng hoá xuất khẩu từ Bên thành viên trung gian;

d) Số lượng hàng hoá ghi trên C/O giáp lưng không vượt quá số lượng ghi trên C/O mẫu E gốc

2. C/O giáp lưng của Trung Quốc sẽ do Cơ quan Hải quan cấp, C/O giáp lưng của các nước thành viên ASEAN sẽ do Tổ chức cấp C/O cấp.

3. Thời hạn hiệu lực của C/O giáp lưng được tính từ ngày cấp C/O giáp lưng đến ngày hết hạn của C/O mẫu E gốc.

4. Hàng hoá tái xuất khẩu sử dụng C/O giáp lưng phải nằm trong kiểm soát của cơ quan Hải quan Bên thành viên trung gian. Hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác tại Bên thành viên trung gian, ngoại trừ việc tái xếp hàng và các hoạt động hậu cần phù hợp với Điều 8 Phụ lục I của Quyết định số 12/2007/QĐ-BTM.

5. Các thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 18 của phụ lục này cũng được áp dụng đối với C/O giáp lưng. Trong trường hợp đặc biệt, cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu có thể đồng thời yêu cầu Bên xuất khẩu đầu tiên và Bên trung gian cung cấp thông tin liên quan đến C/O mẫu E gốc và C/O giáp lưng trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, bao gồm tên của nhà xuất khẩu đầu tiên, nhà xuất khẩu cuối cùng, số tham chiếu, mô tả sản phẩm, nước xuất xứ, cảng dỡ hàng.

Cùng với C/O mẫu E thông thường, C/O mẫu E giáp lưng đều được cấp bản giấy bởi cơ quan có thẩm quyền cấp C/O của ASEAN và Trung Quốc. Cơ

quan hải quan ASEAN và Trung Quốc chỉ chấp nhận C/O mẫu E giáp lưng bản giấy khi thông quan.

4. Xử lý sai sót trên C/O

Không được phép tẩy xoá hoặc viết thêm lên C/O mẫu E. Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O mẫu E và được Tổ chức cấp C/O tương ứng chứng nhận bằng con dấu chính thức hoặc con dấu sửa lỗi sai (nếu có). Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

Theo quy định cứng tại Hiệp định, trong trường hợp có sai sót hoặc lỗi nhỏ, các sai sót hoặc lỗi nhỏ này sẽ được sửa trực tiếp trên mặt C/O và không cấp lại C/O mẫu E mới (trong khi ATIGA và một số Hiệp định khác cho phép cấp lại C/O mới). Tuy nhiên quá trình thực hiện Hiệp định cho thấy các Tổ chức cấp C/O đều linh hoạt cấp mới C/O cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp sẽ gửi trả lại C/O bị cấp lỗi trong một khoảng thời hạn nhất định sau đó. Cơ quan hải quan các Bên thành viên nhập khẩu cũng đều linh hoạt chấp nhận C/O mẫu E được cấp mới, mặc dù Hiệp định chưa có quy định này. Đây cũng là điểm tiến bộ trong quá trình thực hiện ACFTA, nhằm góp phần thuận lợi hóa thương mại nội khối.

Quá trình nâng cấp ACFTA vẫn chưa hoàn tất. Hy vọng phiên bản nâng cấp sau khi hoàn tất sẽ sửa đổi điều khoản nói trên tương đồng với ATIGA.

5. Thời điểm cấp C/O mẫu E

Quy định này trong ACFTA tương tự ATIGA, C/O mẫu E có thể được cấp trước, trong hoặc sau thời điểm xuất khẩu, nhằm tạo thuận lợi cho quá trình xin C/O của thương nhân.

C/O mẫu E có thể được cấp trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu. Trường hợp ngoại lệ khi C/O mẫu E không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc sau ba (03) ngày tính từ ngày xuất khẩu, theo yêu cầu của nhà xuất khẩu, C/O mẫu E

có thể được cấp sau phù hợp với quy định của Bên xuất khẩu trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày hàng được chất lên tàu và phải ghi rõ dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY” ở ô số 13. Trong trường hợp đó, nhà nhập khẩu hàng hoá đã khai báo xin hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hoá đó có thể nộp C/O mẫu E cấp sau cho cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu, phù hợp với quy định của Bên nhập khẩu.

6. Cơ chế Tự chứng nhận xuất xứ

Phiên bản nâng cấp ACFTA không có điều khoản về TCNXX. Trung Quốc không mặn mà với cơ chế này. Lý do mà nước này đưa ra là (i) Trung Quốc không thu phí C/O của doanh nghiệp. Doanh nghiệp rất hài lòng với cơ chế cấp C/O hiện tại và không có nhu cầu TCNXX, và (ii) Trung Quốc đang phải đối phó với nạn hàng giả hàng nhái, việc cho phép doanh nghiệp TCNXX không những không tạo thuận lợi thương mại mà còn gây khó khăn cho cơ quan quản lý trong hoạt động kiểm soát chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

III. Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA)

AKFTA là Hiệp định thứ hai (sau ACFTA) ASEAN ký với một đối tác thương mại khu vực Đông Bắc Á. AKFTA được ký ngày 24 tháng 8 năm 2006, được đưa vào thực hiện từ năm 2007. AKFTA là Hiệp định được đánh giá có tỷ lệ tận dụng ưu đãi tốt nhất trong các FTA Việt Nam tham gia, với tỷ lệ sử dụng C/O mẫu AK từ 60 – 80% tùy từng năm. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ này cao hơn các FTA khác, một trong những lý do tích cực đó là việc 100% C/O mẫu AK do phía Hàn Quốc cấp được đưa lên trang web, cơ quan Hải quan các nước thành viên ASEAN đều được cấp mật khẩu truy cập trang web này để tra cứu tính chân thực của C/O mẫu AK và tính chính xác của các thông tin được khai trên C/O mẫu AK, nhờ đó mà tỷ lệ C/O mẫu AK do phía Hàn Quốc cấp trong diện xác minh của cơ quan hải quan ASEAN, trong đó có Việt Nam thấp

hơn so với C/O các mẫu khác, do vậy đã góp phần nâng cao tỷ lệ tận dụng ưu đãi của FTA này.

Hiện nay 100% C/O mẫu AK do Việt Nam và các thành viên AKFTA cấp đều là C/O bản giấy. Việt Nam và ASEAN chưa có cơ chế “đưa thông tin C/O lên web để cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có thể tra cứu”. Do vậy số lượng C/O mẫu AK cơ quan Hải quan Hàn Quốc đề nghị cơ quan cấp C/O của Việt Nam xác minh ngày càng nhiều.

1. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu AK

Tương tự C/O mẫu D và E, C/O mẫu AK bao gồm 1 bản chính và 2 bản sao.

1. C/O phải làm trên khổ giấy A4, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục VI-A và được gọi là C/O mẫu AK. C/O mẫu AK phải được làm bằng tiếng Anh.

2. Một bộ C/O bao gồm 01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao carbon. Màu sắc của bản gốc và các bản sao carbon của một bộ C/O sẽ được các nước thành viên thống nhất thỏa thuận. Trường hợp phải khai nhiều mặt hàng vượt quá trên một C/O, các nước thành viên có thể sử dụng Tờ khai bổ sung C/O phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục VI-B; riêng các nước thành viên ASEAN có thể lựa chọn sử dụng Tờ khai bổ sung C/O hoặc sử dụng một C/O mới.

3. C/O sẽ mang số tham chiếu riêng của mỗi địa phương hoặc Tổ chức cấp C/O. C/O mẫu AK chỉ thể hiện trị giá FOB tại ô số 9 khi áp dụng tiêu chí Hàm lượng giá trị khu vực (RVC)⁴.

4. Bản gốc sẽ do nhà sản xuất/người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu. Bản thứ hai do Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản thứ ba sẽ do nhà sản xuất và/hoặc người xuất khẩu lưu.

⁴C/O mẫu AK được cấp đến và cấp đi từ Cam-pu-chia và My-an-ma sẽ vẫn thể hiện trị giá FOB với bất kể tiêu chí xuất xứ nào trong thời gian 02 (hai) năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

5. Tổ chức cấp C/O sẽ định kỳ cung cấp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu các thông tin chi tiết của C/O được cấp, bao gồm số tham chiếu và ngày cấp, nhà sản xuất và/hoặc người xuất khẩu và mô tả hàng hóa.

6. Trong trường hợp C/O bị cơ quan Hải quan nước nhập khẩu từ chối, C/O sẽ được đánh dấu vào ô số 4 và bản gốc C/O này sẽ được gửi lại cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn hợp lý nhưng không quá 02 (hai) tháng. Tổ chức cấp C/O sẽ được thông báo về lý do từ chối cho hưởng ưu đãi đối với C/O này.

7. Trường hợp C/O bị từ chối như đã nêu tại khoản 6, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận giải trình của Tổ chức cấp C/O và đánh giá lại liệu C/O đó có được chấp nhận cho hưởng thuế suất ưu đãi hay không. Các giải trình của Tổ chức cấp C/O phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà nước thành viên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi.

2. Cộng gộp trong AKFTA

Tương tự ACFTA, AKFTA không có quy định về cộng gộp từng phần như trong ATIGA, và do vậy không có Ô “Partial Cumulation” trên mặt C/O mẫu AK.

Đối với tiêu chí RVC, chỉ khi nào sản phẩm (nguyên liệu hoặc hàng hóa) đáp ứng tiêu chí RVC tối thiểu (35% hoặc 40% hoặc 45% tùy từng mặt hàng) thì mới được xem xét cộng gộp và khi đó là cộng 100% trị giá FOB của nguyên liệu/ bán thành phẩm vào quá trình sản xuất tiếp theo để tạo ra thành phẩm.

3. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AK giáp lưng

Đây là điều khoản chỉ có trong các FTA đa phương có từ 3 thành viên trở lên. Tương tự ATIGA về tên gọi (Back-to-back C/O) nhưng tương đồng với ACFTA về mức độ chặt chẽ của điều khoản, AKFTA quy định tên nhà xuất khẩu trên C/O giáp lưng và nhà nhập khẩu trên C/O gốc phải là một, điều này phần nào hạn chế thương mại 3 Bên nhưng có thể góp phần giúp cơ quan hải

quan kiểm soát chặt chẽ luồng hàng vào ra và quá cảnh tại Bên thành viên trung gian, nhằm đảm bảo không thay đổi xuất xứ của hàng hóa ban đầu.

4. Xử lý sai sót trên C/O

C/O mẫu AK cho phép lựa chọn (i) hoặc sửa C/O bị lỗi hoặc (ii) cấp mới C/O thay thế C/O bị lỗi – điều khoản này tương tự ATIGA và tiến bộ hơn ACFTA.

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sửa đổi phải được làm dưới các hình thức sau:

1. Gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống sẽ được gạch chéo để tránh điền thêm, hoặc
2. Cấp một C/O mới để thay thế C/O bị lỗi. Tổ chức cấp C/O sẽ ghi rõ ngày cấp của C/O bị cấp lỗi trước đó lên C/O mới.

5. Thời điểm cấp C/O mẫu AK

Tương tự ATIGA và ACFTA, C/O mẫu AK có thể được cấp trước, trong và sau thời điểm xuất khẩu. Việc cấp trước giúp tạo thuận lợi thương mại cho cả người xuất khẩu và nhập khẩu, rút ngắn thời gian hoàn thiện bộ chứng từ xuất khẩu/ nhập khẩu để hưởng ưu đãi thuế quan FTA.

Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tàu hoặc một thời gian ngắn sau đó nhưng không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao hàng do vô ý sai sót hoặc có lý do xác đáng, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 01 (một) năm kể từ ngày giao hàng và phải mang dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”.

6. Cơ chế Tự chứng nhận xuất xứ

AKFTA chưa có điều khoản về TCNXX.

IV. Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP)

AJCEP được ký ngày 01 tháng 4 năm 2008 và được thực hiện kể từ cuối năm 2008. AJCEP được đánh giá là một trong những Hiệp định có độ khó nhất định về quy tắc xuất xứ so với các FTA ASEAN đã ký với các đối tác. 100% C/O mẫu AJ được cấp bởi ASEAN và Nhật Bản là C/O bản giấy. Cơ quan hải quan các nước thành viên AJCEP hiện chỉ chấp nhận C/O bản giấy. Nhật Bản chưa có cơ chế như Hàn Quốc “đưa thông tin về C/O lên website để cơ quan hải quan ASEAN có thể tra cứu”. Nhật Bản cũng chưa thể tra cứu thông tin về C/O từ các thành viên ASEAN, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, cơ quan hải quan Nhật Bản hầu như không yêu cầu cơ quan cấp C/O Việt Nam xác minh các C/O mẫu AJ do Việt Nam cấp, tỷ lệ C/O trong diện xác minh không đáng kể.

1. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu AJ

Tương tự C/O mẫu D, E và AK, C/O mẫu AJ bao gồm 1 bản chính và 2 bản sao. C/O phải được làm bằng tiếng Anh.

2. Cộng gộp trong AJCEP

Tương tự ACFTA, AKFTA, AJCEP không có quy định về cộng gộp từng phần như trong ATIGA, và do vậy không có Ô “Partial Cumulation” trên mặt C/O mẫu AJ.

Đối với tiêu chí RVC, chỉ khi nào sản phẩm (nguyên liệu hoặc hàng hóa) đáp ứng tiêu chí RVC tối thiểu (40%) thì mới được xem xét cộng gộp và khi đó là cộng 100% trị giá FOB của nguyên liệu/ bán thành phẩm vào quá trình sản xuất tiếp theo để tạo ra thành phẩm.

3. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu AJ giáp lưng (B2B C/O)

“C/O giáp lưng” là C/O được cấp bởi Nước thành viên xuất khẩu trung gian dựa trên C/O của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên.

Quy định về C/O giáp lưng trong AJCEP có nhiều điểm tương đồng với quy định về C/O giáp lưng trong AANZFTA và ATIGA, đó là không bắt buộc nhà xuất khẩu trên C/O giáp lưng và nhà nhập khẩu trên C/O gốc phải là một. Đây là quy định tạo thuận lợi thương mại cho thương nhân khi cho phép việc mua bán hàng hóa qua nhiều Bên và vẫn đảm bảo hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan đặc biệt của FTA tại nước thành viên nhập khẩu cuối cùng với điều kiện phải đảm bảo các quy định về xuất xứ hàng hóa đối với C/O giáp lưng.

Để được cấp C/O giáp lưng, nhà xuất khẩu Bên thành viên trung gian phải xuất trình C/O gốc ban đầu nhằm đảm bảo các thông tin khai trên C/O giáp lưng phù hợp với C/O gốc. Việt Nam và các thành viên AJCEP hiện cấp 100% C/O giáp lưng bản giấy, tương tự C/O các mẫu ưu đãi khác.

4. Xử lý sai sót trên C/O

AJCEP không có điều khoản liên quan đến việc xử lý sai sót trên C/O. Cơ quan cấp C/O Việt Nam có thể linh hoạt cấp C/O mới trên cơ sở thu hồi C/O bị lỗi, nhằm tạo thuận lợi cho thương nhân trong hoạt động xuất khẩu.

5. Thời điểm cấp C/O mẫu AJ

AJCEP không quy định thời điểm cụ thể cấp C/O mẫu AJ là trước, trong hay sau thời điểm xuất khẩu. Việc cấp sau C/O “issued retroactively” được phép trong trường hợp có sai sót hoặc một lý do chính đáng khác. C/O phải được nộp cho cơ quan hải quan nước nhập khẩu trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp.

6. Cơ chế Tự chứng nhận xuất xứ

AJCEP chưa có điều khoản về TCNXX.

V. Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA)

AIFTA là Hiệp định thứ năm (sau ACFTA, AKFTA, AJCEP và AANZFTA) ASEAN ký với một đối tác thương mại khu vực châu Á. AIFTA được ký ngày 13 tháng 8 và ngày 24 tháng 10 năm 2009, được đưa vào thực

hiện từ ngày 01 tháng 6 năm 2010. AIFTA là Hiệp định có tỷ lệ tận dụng ưu đãi trung bình trong các FTA Việt Nam tham gia, với tỷ lệ sử dụng C/O mẫu AK từ 30 – 35% tùy từng năm. Hiện nay 100% C/O mẫu AI do Việt Nam và các thành viên AIFTA cấp đều là C/O bản giấy. Việt Nam và các thành viên AIFTA chưa có cơ chế “đưa thông tin C/O lên web để cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có thể tra cứu”. Tuy nhiên số lượng C/O mẫu AI trong diện xác minh không cao. Ấn Độ chấp nhận hầu hết C/O mẫu AI do Việt Nam cấp, trừ một số trường hợp xác minh chữ ký. Cơ quan Hải quan Việt Nam từ chối hoặc đề nghị xác minh nhiều C/O mẫu AI Ấn Độ cấp do nước này đã không tuân thủ đúng Hiệp định khi in C/O mẫu AI khác với mẫu C/O quy định tại Hiệp định.

1. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu AI

Tương tự ATIGA, C/O mẫu AI có màu trắng. Khác với ATIGA, ACFTA, AKFTA và AJCEP (2 bản sao), một bộ C/O mẫu AI bao gồm 1 bản chính và 3 bản sao. C/O phải khai bằng tiếng Anh.

2. Cộng gộp trong AIFTA

Tương tự ACFTA, AKFTA và AJCEP, AIFTA không có quy định về cộng gộp từng phần như trong ATIGA, và do vậy không có Ô “Partial Cumulation” trên mặt C/O mẫu AI.

Đối với tiêu chí RVC, chỉ khi nào sản phẩm (nguyên liệu hoặc hàng hóa) đáp ứng tiêu chí RVC tối thiểu (35%) thì mới được xem xét cộng gộp và khi đó là cộng 100% trị giá FOB của nguyên liệu/ bán thành phẩm vào quá trình sản xuất tiếp theo để tạo ra thành phẩm.

3. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AI giáp lưng

Đây là điều khoản chỉ có trong các FTA đa phương có từ 3 thành viên trở lên. Tương tự ATIGA về tên gọi (Back-to-back C/O) nhưng tương đồng với ACFTA, AKFTA về mức độ chặt chẽ khi AIFTA quy định tên nhà xuất khẩu trên C/O giáp lưng và nhà nhập khẩu trên C/O gốc phải là một. Chặt hơn

ACFTA, AKFTA và có thể nói là chặt nhất trong các FTA xét về điều khoản này, AIFTA còn có thêm quy định “hàng hóa phải nằm trong sự kiểm soát của cơ quan Hải quan Bên thành viên trung gian”.

4. Xử lý sai sót trên C/O

Tương tự ACFTA, AIFTA chỉ cho phép sửa lỗi trên mặt C/O có lỗi, không cho phép cấp C/O mới thay thế C/O bị lỗi. Quy định cụ thể như dưới đây.

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O Mẫu AI. Mọi sự sửa đổi phải được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi và sửa chữa này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O chứng nhận. Các phần còn trống sẽ được gạch chéo để tránh điền thêm.

5. Thời điểm cấp C/O mẫu AI

C/O mẫu AI chỉ được phép cấp tại thời điểm xuất khẩu hoặc sau thời điểm xuất khẩu, trong khi các FTA khác (ATIGA, ACFTA, AKFTA) cho phép C/O được cấp trước thời điểm xuất khẩu.

1. C/O Mẫu AI được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày xuất khẩu.

2. Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O Mẫu AI không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc sau ba (03) ngày kể từ ngày xuất khẩu do sai sót, sự bỏ quên không cố ý hoặc có lý do chính đáng, C/O Mẫu AI có thể được cấp sau nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày xuất khẩu và phải được đóng dấu cấp sau với dòng chữ tiếng Anh là “Issued Retroactively”.

6. Cơ chế Tự chứng nhận xuất xứ

AIFTA chưa có điều khoản về TCNXX.

VI. Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân (AANZFTA)

AANZFTA là Hiệp định thứ tư (sau ACFTA, AKFTA, AJCEP) ASEAN ký với 2 đối tác thương mại khu vực châu Á – Thái Bình Dương. AANZFTA được ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 và đã sửa đổi một lần thông qua việc ký Nghị định thư thứ nhất ký ngày 26 tháng 8 năm 2014. AANZFTA được coi là Hiệp định tiên bộ nhất về lời văn so với các FTA khác mà ASEAN đã ký. Các điều khoản trong AANZFTA thường được ASEAN và các đối tác đưa ra làm điều khoản tham chiếu khi đàm phán các FTA khác. Hàn Quốc trong VKFTA cũng sử dụng AANZFTA như một kênh tham chiếu hữu ích cho việc đàm phán.

Một số điểm đặc trưng, thể hiện sự tiên bộ trong Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa (OCP) trong ATIGA được thể hiện như dưới đây:

1. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu AANZ

1. C/O là bản giấy. C/O phải được làm bằng tiếng Anh. C/O bao gồm 1 bản gốc và 2 bản sao. Tại Việt Nam, doanh nghiệp nhận C/O bản giấy từ cơ quan cấp C/O và gửi bản giấy này cho người nhập khẩu trong AANZFTA. Tại Úc và Niu Di-lân, tổ chức cấp C/O gửi bản điện tử cho người xuất khẩu. Người xuất khẩu có thể in bản điện tử và gửi C/O bản giấy cho người nhập khẩu, hoặc gửi bản điện tử để người nhập khẩu in thành bản giấy nộp cho cơ quan hải quan nước nhập khẩu. Cơ quan Hải quan ASEAN trong đó có Việt Nam chỉ chấp nhận C/O bản giấy, bao gồm C/O mẫu AANZ được cấp bởi Úc và Niu Di-lân. Quy định cứng tại Hiệp định ghi rõ bộ C/O bao gồm 1 bản gốc và 2 bản sao. Tuy nhiên, việc cho phép doanh nghiệp nhận bản điện tử và in trực tiếp C/O dẫn đến tình trạng có nhiều C/O bản gốc cùng lưu thông trên thị trường (1 bản gốc nộp cho cơ quan hải quan nước nhập khẩu và 1 bản gốc khác có thể nộp cho ngân hàng nơi doanh nghiệp mở L/C và thực hiện việc thanh toán tiền cho người bán). Cơ quan hải quan ASEAN hiện đang lúng túng trong việc xử lý số lượng C/O bản gốc nhiều hơn 1 này, do sự không tương thích của 2 cơ chế cấp C/O

(ASEAN cấp C/O bản giấy, doanh nghiệp nhận C/O bản giấy – Úc và Niu Di-lân cấp C/O bản điện tử, doanh nghiệp nhận bản điện tử và in ra bản giấy).

2. Cộng gộp trong AANZFTA

Tương tự các FTA ASEAN Cộng, AANZFTA không có quy định về cộng gộp từng phần như trong ATIGA, và do vậy không có Ô “Partial Cumulation” trên mặt C/O mẫu AANZ.

Đối với tiêu chí RVC, chỉ khi nào sản phẩm (nguyên liệu hoặc hàng hóa) đáp ứng tiêu chí RVC tối thiểu (40%) thì mới được xem xét cộng gộp và khi đó là cộng 100% trị giá FOB của nguyên liệu/ bán thành phẩm vào quá trình sản xuất tiếp theo để tạo ra thành phẩm.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu AANZ giáp lưng (B2B C/O)

Quy định về C/O giáp lưng trong AANZFTA có nhiều điểm tương đồng với quy định về C/O giáp lưng trong ATIGA và AJCEP (3 Hiệp định này được coi là linh hoạt nhất, xét về điều khoản C/O giáp lưng), đó là không bắt buộc nhà xuất khẩu trên C/O giáp lưng và nhà nhập khẩu trên C/O gốc phải là một.

Việt Nam và các thành viên ASEAN hiện cấp 100% C/O giáp lưng bản giấy. Úc và Niu Di-lân cấp C/O giáp lưng bản điện tử, cho phép doanh nghiệp nhận bản điện tử và in bản giấy để gửi cho nhà nhập khẩu. Cơ quan hải quan ASEAN chỉ chấp nhận C/O giáp lưng bản giấy.

3. Xử lý sai sót trên C/O

AANZFTA là Hiệp định tiên bộ khi cho phép C/O cấp lỗi có thể được xử lý dưới 2 hình thức:

(i) Gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O chứng nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm; hoặc

(ii) Cấp C/O mới để thay thế cho C/O có lỗi.

Một số Hiệp định chỉ cho phép khoản (i) mà chưa cho phép khoản (ii). Trong thời gian tới khi rà soát lại hoặc đàm phán nâng cấp một số FTA, khoản (ii) có thể được bổ sung nhằm thuận lợi hóa quy trình chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong các FTA đó.

4. Thời điểm cấp C/O mẫu AANZ

AANZFTA cho phép C/O có thể cấp trước, trong hoặc sau thời điểm xuất khẩu của hàng hóa. Điểm chung của AANZFTA và các FTA khác là thời hạn cấp sau đều không quá 1 năm/ 12 tháng kể từ ngày xuất khẩu và phải đánh dấu vào ô “Issued Retroactively” trên C/O.

5. Cơ chế Tự chứng nhận xuất xứ

AANZFTA chưa có điều khoản về TCNXX

VII. Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP)

Sau 20 Phiên đàm phán chính thức và nhiều Phiên giữa kỳ, TPP được ký ngày 04 tháng 02 năm 2016 với rất nhiều điều khoản tiên bộ trong quy định về chứng nhận xuất xứ hàng hóa so với các FTA mà Việt Nam đã ký kết trước đây. Điều khoản tiên bộ nhất chính là cơ chế Tự chứng nhận xuất xứ/ Tự khai báo xuất xứ hàng hóa. Trong khi ASEAN chỉ cho phép nhà xuất khẩu TCNXX thì TPP cho phép nhà xuất khẩu (bao gồm nhà sản xuất đồng thời là nhà xuất khẩu và thương nhân chỉ hoạt động thương mại/ không có sản xuất) và nhà nhập khẩu được TCNXX hàng hóa.



VIII. Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA)

VJEPA là FTA song phương đầu tiên Việt Nam ký với một đối tác thương mại, đồng thời với quá trình đàm phán và ký kết AJCEP nên 2 Hiệp định này có nhiều điểm tương đồng, về quy trình cấp C/O thì hoàn toàn tương đồng giữa VJEPA và AJCEP.

Tương tự AJCEP, C/O mẫu VJ cũng bao gồm 1 bản chính và 2 bản sao, C/O được làm bằng tiếng Anh. C/O được phép cấp trước, trong hoặc sau thời điểm xuất khẩu. VJEPA chưa có cơ chế tự chứng nhận xuất xứ. 100% C/O mẫu VJ và JV hiện được cấp bản giấy và cơ quan hải quan 2 Bên đều chỉ chấp nhận C/O bản giấy. Điểm khác biệt giữa 2 Hiệp định này, đó là VJEPA không có điều khoản về C/O giáp lưng. C/O giáp lưng là điều khoản chỉ xuất hiện trong các FTA có từ 3 thành viên trở lên. Tỷ lệ xác minh C/O mẫu JV/ VJ rất thấp. Tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA này cũng không cao, một phần do tiêu chí xuất xứ được xem là có độ khó nhất định so với các FTA khác.

IX. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Chile (VCFTA)

Hiệp định được ký ngày 11 tháng 11 năm 2011 và được thực hiện ngày 01 tháng 01 năm 2014, là FTA song phương thứ hai (sau VJEPA) Việt Nam thực hiện với một đối tác thương mại khu vực châu Mỹ. Kim ngạch xuất khẩu tới thị trường này tuy không cao (chưa năm nào đạt ngưỡng 1 tỷ USD) nhưng tỷ lệ tận dụng ưu đãi rất cao, thường không dưới 60% mỗi năm. Một trong những lý do khiến tỷ lệ này cao là (i) quy tắc xuất xứ tương đối linh hoạt và (ii) tỷ lệ C/O trong diện xác minh thấp.

Một số điểm đặc trưng của Hiệp định trong cơ chế chứng nhận xuất xứ:

1. C/O mẫu VC

C/O được làm trên giấy trắng (tương tự ATIGA, AANZFTA và khác biệt so với ACFTA). C/O phải khai bằng tiếng Anh (tương tự tất cả các FTA).

Về phía Chile, C/O chỉ bao gồm 1 bản gốc. Về phía Việt Nam, C/O tương tự các FTA khác, tức bao gồm 1 bản gốc và 2 bản sao.

Cơ quan cấp C/O của 2 nước đều cấp C/O bản giấy. Cơ quan hải quan 2 nước chỉ chấp nhận C/O bản giấy. Tương tự Hàn Quốc, Chile có trang web riêng để cơ quan hải quan nước nhập khẩu, trong đó có Việt Nam có thể tra cứu thông tin về C/O mà Chile đã cấp, tuy nhiên hạ tầng của website này chưa tốt, chưa tiến bộ như Hàn Quốc nên việc tra cứu của hải quan Việt Nam thường xuyên gặp trục trặc. Do kim ngạch xuất nhập khẩu 2 chiều chưa nhiều nên tỷ lệ C/O trong diện xác minh không đáng kể.

2. Cộng gộp trong VCFTA

Hiệp định không có cơ chế cộng gộp từng phần như ATIGA, do vậy không có Ô “Partial Cumulation” trên mặt C/O mẫu VC.

Đối với tiêu chí RVC, chỉ khi nào sản phẩm (nguyên liệu hoặc hàng hóa) đáp ứng tiêu chí RVC tối thiểu (40%) thì mới được xem xét cộng gộp và khi đó là cộng 100% trị giá FOB của nguyên liệu/ bán thành phẩm vào quá trình sản xuất tiếp theo để tạo ra thành phẩm.

3. C/O giáp lưng

Đây là Hiệp định song phương và do vậy không có điều khoản về C/O giáp lưng trong VCFTA.

4. Xử lý sai sót trên C/O

Tương tự ACFTA và AIFTA, VCFTA chỉ cho phép sửa lỗi trên mặt C/O có lỗi, không cho phép cấp C/O mới thay thế C/O bị lỗi.

5. Thời điểm cấp C/O

VCFTA cho phép C/O được cấp trước, trong và sau thời điểm xuất khẩu, nhưng không quá 01 năm kể từ ngày xếp hàng lên tàu và phải đánh dấu “Issued Retroactively”.

6. Tự chứng nhận xuất xứ

VCFTA chưa có cơ chế TCNXX

X. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA)

Đây là FTA song phương thứ ba (sau VJEPA và VCFTA) Việt Nam ký với một đối tác khu vực Đông Bắc Á. VKFTA được ký ngày 05 tháng 5 năm 2015 và được thực hiện cuối năm 2015. Sau gần 2 năm thực hiện Hiệp định, tỷ lệ tận dụng FTA này không cao do phần nhiều doanh nghiệp sử dụng C/O mẫu AK khi xuất khẩu. Tương tự AKFTA, VKFTA quy định C/O được cấp là C/O bản giấy. Cơ quan Hải quan Việt Nam và Hàn Quốc chỉ chấp nhận C/O bản giấy. Cơ quan Hải quan Việt Nam có thể truy cập website để tra cứu thông tin về C/O mẫu KV, nhờ vậy tỷ lệ xác minh C/O mẫu KV là thấp. Tuy nhiên tỷ lệ xác

minh C/O mẫu VK vẫn cao, do Cơ quan cấp C/O Việt Nam chưa có website riêng để Hàn Quốc có thể tra cứu.

Về điều khoản tự chứng nhận xuất xứ, 2 Bên nhất trí sau 3 năm kể từ khi FTA có hiệu lực (2015 – 2018), Việt Nam và Hàn Quốc sẽ thảo luận điều khoản này, hướng tới một cơ chế TCNXX trong tương lai.

XI. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu (VN-EAEU FTA)

VN-EAEU FTA được ký ngày 29 tháng 5 năm 2015 và được thực hiện từ ngày 05 tháng 10 năm 2016.

Một số đặc trưng cơ bản trong Cơ chế chứng nhận xuất xứ của Hiệp định:

1. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu EAV:

Tương tự hầu hết các FTA, C/O mẫu EAV bao gồm 1 bản chính và 2 bản sao. Các thành viên FTA hiện cấp 100% C/O bản giấy. Cơ quan hải quan nước nhập khẩu chỉ chấp nhận C/O bản giấy. Các thành viên nỗ lực xây dựng hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử để Cơ quan hải quan nước nhập khẩu có thể tra cứu thông tin về C/O từ nước xuất khẩu, giúp thuận lợi hóa cho quá trình thông quan, quy định cụ thể như dưới đây:

Các Bên nỗ lực để áp dụng EOCVS (hệ thống xác minh và chứng nhận xuất xứ điện tử) không muộn hơn 2 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

Mục tiêu của EOCVS là việc xây dựng cơ sở dữ liệu mạng ghi lại thông tin của tất cả Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan được ủy quyền cấp và cơ quan hải quan nước nhập khẩu có thể truy cập và kiểm tra tính hiệu lực và nội dung của tất cả Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được cấp.

Các Bên thành lập một nhóm làm việc để xây dựng và áp dụng EOCVS.

2. Cộng gộp trong FTA

FTA này không có cơ chế cộng gộp từng phần như ATIGA, để được cộng gộp, nguyên liệu bắt buộc phải đáp ứng tối thiểu VAC 40% hoặc 50% tùy từng mặt hàng. Trên C/O mẫu EAV không có Ô “Partial Cumulation”.

7. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) giáp lưng:

Hiệp định này không có điều khoản về C/O giáp lưng.

8. Xử lý sai sót nhỏ trên C/O

FTA chỉ cho phép sửa lỗi trên C/O, không cho phép cấp C/O mới thay thế C/O có lỗi.

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng việc gạch bỏ những chỗ sai và bổ sung những thông tin cần thiết. Những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người được ủy quyền ký Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và được xác nhận bởi con dấu của cơ quan được ủy quyền thích hợp.

9. Thời điểm cấp C/O

FTA cho phép C/O được cấp trước, trong và sau thời điểm xuất khẩu, đây là điều khoản tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình hoàn thiện chứng từ xuất khẩu.

10. Tự chứng nhận xuất xứ

FTA chưa có điều khoản về TCNXX

XII. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (VN-EU FTA)

Hiệp định đã cơ bản kết thúc đàm phán cuối năm 2015. Các Bên đang trong quá trình rà soát pháp lý để có thể ký kết Hiệp định trong tương lai gần. Đặc trưng cơ bản đồng thời là yếu tố tiên tiến của Hiệp định so với các FTA khác Việt Nam đã tham gia, đó là cơ chế tự chứng nhận/ tự khai báo xuất xứ.

Quan điểm của EU là không thể quay lại cơ chế chứng nhận xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền cấp C/O sau khi EU đã thực hiện thành công cơ chế tự chứng nhận xuất xứ trong vòng 18 năm qua và với hầu hết các đối tác mà EU đã ký FTA.

Theo cơ chế tự chứng nhận xuất xứ của EU, các doanh nghiệp được EU cấp mã số ủy quyền (authorisation number) sẽ được phép tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu. Để được cấp mã số ủy quyền tự chứng nhận xuất xứ doanh nghiệp xuất khẩu phải đáp ứng một số quy định tương đối chặt và cơ quan hải quan thường xuyên kiểm tra việc tuân thủ các điều kiện này. Bên cạnh các doanh nghiệp được ủy quyền, một số ít doanh nghiệp không đáp ứng tiêu chuẩn, xuất khẩu ít hoặc với các lô hàng trị giá nhỏ (dưới 6.000 Euro), EU vẫn duy trì hệ thống tổ chức cấp CO cho các đối tượng này.

Về phía Việt Nam sẽ áp dụng song song 2 cơ chế: cơ chế cấp C/O như hiện tại và cơ chế TCNXX cho các doanh nghiệp đủ điều kiện trở thành nhà xuất khẩu tự chứng nhận.

Khuyến nghị

Việt Nam hiện tham gia 16 FTA trong đó có 10 FTA đã thực hiện; 2 FTA đã ký nhưng chưa thực hiện và 4 FTA chưa ký. Trong số 16 FTA chỉ có 3 FTA chính thức có điều khoản về TCNXX (ATIGA, VN-EU FTA và TPP), 01 FTA để mở khả năng đàm phán về TCNXX (VKFTA). Việt Nam mới chỉ thực hiện thí điểm về TCNXX trong ASEAN với 2 doanh nghiệp tham gia (ít nhất trong số các thành viên ASEAN). TCNXX là một xu thế tất yếu của thương mại quốc tế khi cho phép doanh nghiệp chủ động về thời gian, chi phí và nhân sự liên quan đến thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa. 100% C/O ưu đãi do Việt Nam cấp ở thời điểm hiện tại là C/O giấy và 100% C/O ưu đãi cho hàng hóa nhập khẩu về Việt Nam cũng là C/O giấy. Cơ chế chứng nhận điện tử và cơ chế tự chứng nhận xuất xứ là động lực giúp giảm thiểu thủ tục hành chính, giảm khối lượng công việc cho các đơn vị được ủy quyền cấp C/O; rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa, giảm số lượng C/O trong diện xác minh, nâng cao ý thức và trách nhiệm cho thương nhân đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua đó nâng cao tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA, góp phần tăng trưởng xuất khẩu bền vững và kiểm soát nhập khẩu hiệu quả.

Việt Nam cần tận dụng các kênh hỗ trợ tài chính, hỗ trợ kỹ thuật từ các Dự án hợp tác kinh tế - kỹ thuật trong các FTA cũng như của các đối tác nước ngoài khác để nâng cao hạ tầng công nghệ thông tin nhằm sớm thực hiện cơ chế C/O điện tử, cũng như TCNXX để các FTA thực sự mang lại lợi ích thiết thực không chỉ cho các cơ quan quản lý nhà nước (cắt giảm thủ tục hành chính, giảm thiểu số lượng giấy tờ, chứng từ phải nộp và lưu trữ; giảm thời gian chứng nhận xuất xứ và thời gian thông quan hàng hóa; quản lý hiệu quả dữ liệu về C/O) mà còn cho cộng đồng doanh nghiệp và người dân, đối tượng chính thụ hưởng lợi ích từ các FTA.